

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7226.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7226.91	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng:		
7226.91.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.91.90	--- Loại khác	0	0
7226.92	-- Chưa được gia công quá mức cán nguội (ép nguội):		
7226.92.10	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm	0	0
7226.92.90	--- Loại khác	0	0
7226.99	-- Loại khác:		
	--- Dạng đai và dải, chiều rộng không quá 400 mm:		
7226.99.11	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0
7226.99.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
7226.99.91	---- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	0	0
7226.99.99	---- Loại khác	0	0
72.27	Các dạng thanh và que, của thép hợp kim khác, được cán nóng, dạng cuộn không đều.		
7227.10.00	- Bảng thép gió	0	0
7227.20.00	- Bảng thép mangan - silic	0	0
7227.90	- Loại khác:		
7227.90.10	- - Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7227.90.90	- - Loại khác	0	0
72.28	Các dạng thanh và que khác bằng thép hợp kim khác; các dạng góc, khuôn và hình, bằng thép hợp kim khác; thanh và que rỗng, bằng thép hợp kim hoặc không hợp kim.		
7228.10	- Ở dạng thanh và que, bằng thép gió:		
7228.10.10	- - Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.10.90	- - Loại khác	0	0
7228.20	- Ở dạng thanh và que, bằng thép silic-mangan:		
	- - Có mặt cắt ngang hình tròn:		
7228.20.11	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7228.20.19	--- Loại khác	0	0
	- - Loại khác:		
7228.20.91	- - - Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7228.20.99	--- Loại khác	0	0
7228.30	- Dạng thanh và que khác, chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7228.30.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.30.90	-- Loại khác	0	0
7228.40	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức rèn:		
7228.40.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.40.90	-- Loại khác	0	0
7228.50	- Các loại thanh và que khác, chưa được gia công quá mức tạo hình nguội hoặc gia công kết thúc nguội:		
7228.50.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.50.90	-- Loại khác	0	0
7228.60	- Các thanh và que khác:		
7228.60.10	-- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.60.90	-- Loại khác	0	0
7228.70	- Các dạng góc, khuôn và hình:		
7228.70.10	-- Chưa được gia công quá mức cán nóng, kéo nóng hoặc ép đùn qua khuôn	0	0
7228.70.90	-- Loại khác	0	0
7228.80	- Thanh và que rỗng:		
	-- Có hàm lượng carbon từ 0,6% trở lên tính theo khối lượng:		
7228.80.11	--- Có mặt cắt ngang hình tròn	0	0
7228.80.19	--- Loại khác	0	0
7228.80.90	-- Loại khác	0	0
72.29	Dây thép hợp kim khác.		
7229.20.00	- Bảng thép mangan - silic	0	0
7229.90	- Loại khác:		
	-- Mặt cắt ngang không quá 5,5 mm:		
7229.90.21	--- Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7229.90.29	--- Loại khác	0	0
7229.90.30	-- Loại khác, bảng thép gió	0	0
	-- Loại khác:		
7229.90.91	--- Có hàm lượng crôm từ 0,5% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7229.90.99	--- Loại khác	0	0
	Chương 73		
	Các sản phẩm bằng sắt hoặc thép		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
73.01	Cọc cừ (sheet piling) bằng sắt hoặc thép, đã hoặc chưa khoan lỗ, đục lỗ hoặc ghép từ các bộ phận lắp ráp; sắt hoặc thép, ở dạng góc, khuôn và dạng hình, đã được hàn.		
7301.10.00	- Cọc cừ	2,6	2,3
7301.20.00	- Dạng góc, khuôn và hình	4,4	3,8
73.02	Vật liệu xây dựng đường ray đường sắt hoặc đường ray tàu điện bằng sắt hoặc thép, như: ray, ray dẫn hướng và ray có răng, lưỡi ghi, ghi chéo, cân bệ ghi và các đoạn nối chéo khác, tà vẹt (dầm ngang), thanh nối ray, gối ray, tấm đệm ray, tấm đế (đế ray), thanh chống xô, bệ đỡ (bedplate), tà vẹt và vật liệu chuyên dùng khác cho việc ghép hoặc định vị đường ray.		
7302.10.00	- Ray	2,6	2,3
7302.30.00	- Lưỡi ghi, ghi chéo, cân bệ ghi và các đoạn nối chéo khác	2,6	2,3
7302.40.00	- Thanh nối ray và tấm đế	2,6	2,3
7302.90	- Loại khác:		
7302.90.10	- - Tà vẹt (dầm ngang)	2,6	2,3
7302.90.90	- - Loại khác	2,6	2,3
73.03	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, bằng gang đúc.		
	- Các loại ống và ống dẫn:		
7303.00.11	- - Ống và ống dẫn không có đầu nối	8,8	7,5
7303.00.19	- - Loại khác	8,8	7,5
	- Loại khác:		
7303.00.91	- - Với đường kính ngoài không quá 100 mm	2,6	2,3
7303.00.99	- - Loại khác	2,6	2,3
73.04	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng, không nối, bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép.		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7304.11.00	- - Bằng thép không gỉ	0	0
7304.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Ống chống, ống và ống khoan, sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:		
7304.22	- - Ống khoan bằng thép không gỉ:		
7304.22.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0
7304.22.90	- - - Loại khác	0	0
7304.23	- - Ống khoan khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7304.23.10	- - - Có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0
7304.23.90	- - - Loại khác	0	0
7304.24	- - Loại khác, bằng thép không gỉ:		
7304.24.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0
7304.24.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0
7304.24.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0
7304.29	- - Loại khác:		
7304.29.10	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và không có ren ở đầu ống	0	0
7304.29.20	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy dưới 80.000 psi và có ren ở đầu ống	0	0
7304.29.30	- - - Ống chống và ống có giới hạn chảy từ 80.000 psi trở lên, có hoặc không có ren ở đầu ống	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		
7304.31	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		
7304.31.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	4,5	4,1
7304.31.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0
7304.31.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	9,1	8,2
7304.31.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
7304.39	- - Loại khác:		
7304.39.20	- - - Ống dẫn chịu áp lực cao có khả năng chịu áp lực không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0
7304.39.40	- - - Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	8,8	7,5
7304.39.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		
7304.41.00	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội)	0	0
7304.49.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		
7304.51	- - Được kéo nguội hoặc cán nguội (ép nguội):		
7304.51.10	- - - Ống chống và ống nối của cần khoan có ren trong và ren ngoài	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7304.51.20	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0
7304.51.90	--- Loại khác	0	0
7304.59	-- Loại khác:		
7304.59.10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0
7304.59.90	--- Loại khác	0	0
7304.90	- Loại khác:		
7304.90.10	-- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	0	0
7304.90.30	-- Loại khác, có đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	8,8	7,5
7304.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
73.05	Các loại ống và ống dẫn khác bằng sắt hoặc thép (ví dụ, được hàn, tán bằng đinh hoặc ghép với nhau bằng cách tương tự), có mặt cắt ngang hình tròn, đường kính ngoài trên 406,4 mm.		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7305.11.00	-- Hàn chìm theo chiều dọc bằng hồ quang	4,4	3,8
7305.12	-- Loại khác, hàn theo chiều dọc:		
7305.12.10	--- Hàn điện trở (ERW)	5	5
7305.12.90	--- Loại khác	5	5
7305.19	-- Loại khác:		
7305.19.10	--- Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	10	10
7305.19.90	--- Loại khác	10	10
7305.20.00	- Ống chống sử dụng trong khoan dầu hoặc khí	5	5
	- Loại khác, được hàn:		
7305.31	-- Hàn theo chiều dọc:		
7305.31.10	--- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ	4,5	4,1
7305.31.90	--- Loại khác	4,5	4,1
7305.39	-- Loại khác:		
7305.39.10	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi	8,8	7,5
7305.39.90	--- Loại khác	8,8	7,5
7305.90.00	- Loại khác	4,4	3,8
73.06	Các loại ống, ống dẫn và thanh hình rỗng khác, bằng sắt hoặc thép (ví dụ, nối hờ hoặc hàn, tán đinh hoặc ghép bằng cách tương tự).		
	- Ống dẫn sử dụng cho đường ống dẫn dầu hoặc khí:		
7306.11	-- Hàn, bằng thép không gỉ:		
7306.11.10	--- Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7306.11.90	--- Loại khác	4,4	3,8
7306.19	-- Loại khác:		
7306.19.10	--- Hàn điện trở theo chiều dọc (ERW)	4,5	4,1
7306.19.20	--- Hàn chìm xoắn hoặc xoắn ốc bằng hồ quang	4,4	3,8
7306.19.90	--- Loại khác	3,8	2,5
	- Ống chống và ống sử dụng cho khoan dầu hoặc khí:		
7306.21.00	-- Hàn, bằng thép không gỉ	5	5
7306.29.00	-- Loại khác	5	5
7306.30	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng sắt hoặc thép không hợp kim:		
	-- Ống dùng cho nồi hơi:		
7306.30.11	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	8,8	7,5
7306.30.19	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Ống thép được mạ đồng, tráng nhựa flo (fluororesin) hoặc kẽm cromat có đường kính ngoài không quá 15 mm:		
7306.30.21	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	8,8	7,5
7306.30.29	--- Loại khác	8,8	7,5
7306.30.30	-- Ống loại được sử dụng làm ống bọc (ống nhiệt) dùng cho các bộ phận phát nhiệt của bàn là điện phẳng hoặc nồi cơm điện, có đường kính ngoài không quá 12 mm	8,8	7,5
	-- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi:		
7306.30.41	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	4,4	3,8
7306.30.49	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
7306.30.91	--- Với đường kính trong từ 12,5 mm trở lên, đường kính ngoài dưới 140 mm và hàm lượng carbon dưới 0,45% tính theo khối lượng	9,1	8,2
7306.30.92	--- Với đường kính trong dưới 12,5 mm	9,1	8,2
7306.30.99	--- Loại khác	9,1	8,2
7306.40	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép không gỉ:		
	-- Ống dùng cho nồi hơi:		
7306.40.11	--- Với đường kính ngoài không quá 12,5 mm	6,1	5,3
7306.40.19	--- Loại khác	6,1	5,3
7306.40.20	-- Ống và ống dẫn bằng thép không gỉ, có đường kính ngoài trên 105 mm	6,1	5,3
7306.40.30	-- Ống và ống dẫn có chứa hàm lượng niken ít nhất là 30% tính theo khối lượng, với đường kính ngoài không quá 10 mm	6,1	5,3
7306.40.90	-- Loại khác	0	0
7306.50	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang hình tròn, bằng thép hợp kim khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Ống dùng cho nồi hơi:		
7306.50.11	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	4,4	3,8
7306.50.19	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Loại khác:		
7306.50.91	--- Với đường kính ngoài dưới 12,5 mm	4,5	4,1
7306.50.99	--- Loại khác	4,5	4,1
	- Loại khác, được hàn, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:		
7306.61	-- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật:		
7306.61.10	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	4,5	4,1
7306.61.90	--- Loại khác	4,5	4,1
7306.69	-- Loại khác, có mặt cắt ngang không phải là hình tròn:		
7306.69.10	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	4,5	4,1
7306.69.90	--- Loại khác	4,5	4,1
7306.90	- Loại khác:		
	-- Ống và ống dẫn hàn đồng (cooper brazed):		
7306.90.11	--- Có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	8,8	7,5
7306.90.19	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
7306.90.91	--- Ống dẫn chịu áp lực cao có giới hạn chảy không nhỏ hơn 42.000 psi, đường kính trong nhỏ hơn 12,5 mm	8,3	6,7
7306.90.94	--- Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài nhỏ hơn 12,5 mm	8,3	6,7
7306.90.95	--- Các loại ống dẫn chịu áp lực cao khác, có đường kính ngoài từ 12,5 mm trở lên	8,3	6,7
7306.90.96	--- Loại khác, có đường chéo ngoài của mặt cắt ngang dưới 12,5 mm	8,3	6,7
7306.90.97	--- Loại khác, có đường kính trong trên 12,5 mm, đường kính ngoài nhỏ hơn 140 mm và chứa dưới 0,45% carbon tính theo khối lượng	8,3	6,7
7306.90.99	--- Loại khác	8,3	6,7
73.07	Phụ kiện ghép nối cho ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông), bằng sắt hoặc thép.		
	- Phụ kiện dạng đúc:		
7307.11	-- Bằng gang đúc không dẻo:		
7307.11.10	--- Phụ kiện của ống hoặc ống dẫn không có đầu nối	4,4	3,8
7307.11.90	--- Loại khác	4,4	3,8
7307.19.00	-- Loại khác	3,8	2,5
	- Loại khác, bằng thép không gỉ:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7307.21	-- Mặt bích:		
7307.21.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	4,4	3,8
7307.21.90	--- Loại khác	3,8	2,5
7307.22	-- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:		
7307.22.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	7,5	5
7307.22.90	--- Loại khác	7,5	5
7307.23	-- Loại hàn giáp mối:		
7307.23.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	4,4	3,8
7307.23.90	--- Loại khác	4,4	3,8
7307.29	-- Loại khác:		
7307.29.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	3,8	2,5
7307.29.90	--- Loại khác	3,8	2,5
	- Loại khác:		
7307.91	-- Mặt bích:		
7307.91.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	4,4	3,8
7307.91.90	--- Loại khác	4,4	3,8
7307.92	-- Ống khuỷu, khuỷu nối ống và măng sông, loại có ren để ghép nối:		
7307.92.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	8,3	6,7
7307.92.90	--- Loại khác	8,3	6,7
7307.93	-- Loại hàn giáp mối:		
7307.93.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	4,4	3,8
7307.93.90	--- Loại khác	4,4	3,8
7307.99	-- Loại khác:		
7307.99.10	--- Có đường kính trong dưới 15 cm	3,8	2,5
7307.99.90	--- Loại khác	3,8	2,5
73.08	Các kết cấu (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận rời của các kết cấu (ví dụ, cầu và nhịp cầu, cửa công, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào, cửa sổ, và các loại khung cửa, ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột khác), bằng sắt hoặc thép; tấm, thanh, góc, khuôn, hình, ống và các loại tương tự, đã được gia công để dùng làm kết cấu, bằng sắt hoặc thép.		
7308.10	- Cầu và nhịp cầu:		
7308.10.10	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	0	0
7308.10.90	-- Loại khác	2,6	2,3
7308.20	- Tháp và cột lưới (kết cấu giàn):		
	-- Tháp:		
7308.20.11	--- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2,6	2,3
7308.20.19	--- Loại khác	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Cột lưới (kết cấu giàn):		
7308.20.21	--- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	4,4	3,8
7308.20.29	--- Loại khác	4,4	3,8
7308.30	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:		
7308.30.10	-- Cửa ra vào, có độ dày từ 6 mm đến 8 mm	10,5	9
7308.30.90	-- Loại khác	10,5	9
7308.40	- Thiết bị dùng cho giàn giáo, ván khuôn, vật chống hoặc cột trụ chống hầm lò:		
7308.40.10	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	2,6	2,3
7308.40.90	-- Loại khác	2,6	2,3
7308.90	- Loại khác:		
7308.90.20	-- Dạng cấu kiện tiền chế được lắp ráp bằng các khớp nối	8,3	6,7
7308.90.40	-- Tấm hoặc lá mạ kẽm được làm lượn sóng và uốn cong dùng trong ống dẫn, cống ngầm hoặc đường hầm	7,5	5
7308.90.50	-- Khung ray dùng để vận chuyển công-ten-nơ trên tàu thủy	7,5	5
7308.90.60	-- Máng đỡ cáp điện có lỗ	8,3	6,7
	-- Loại khác:		
7308.90.92	--- Lan can bảo vệ	8,3	6,7
7308.90.99	--- Loại khác	8,3	6,7
73.09	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các thùng chứa tương tự dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, có dung tích trên 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được lắp ráp với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		
	- Loại sử dụng trong vận chuyển hoặc đóng gói hàng hoá:		
7309.00.11	-- Được lót hoặc được cách nhiệt	4,4	3,8
7309.00.19	-- Loại khác	4,4	3,8
	- Loại khác:		
7309.00.91	-- Được lót hoặc được cách nhiệt	4,4	3,8
7309.00.99	-- Loại khác	3,8	2,5
73.10	Các loại đồ chứa dạng két, thùng phuy, thùng hình trống, hình hộp, lon và các loại đồ chứa tương tự, dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), bằng sắt hoặc thép, dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa được lót hoặc được cách nhiệt, nhưng chưa được ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		
7310.10	- Có dung tích từ 50 lít trở lên:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7310.10.10	-- Đựng tráng thiếc	10,5	9
	-- Loại khác:		
7310.10.91	--- Đựng đúc, rèn hoặc dập, ở dạng thô	10	8
7310.10.99	--- Loại khác	10	8
	- Có dung tích dưới 50 lít:		
7310.21	-- Lon, hộp đựng đóng kín bằng cách hàn hoặc gấp nếp (vê mép):		
	--- Có dung tích dưới 1 lít:		
7310.21.11	---- Đựng tráng thiếc	13,1	11,3
7310.21.19	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Loại khác:		
7310.21.91	---- Đựng tráng thiếc	8,8	7,5
7310.21.99	---- Loại khác	10,5	9
7310.29	-- Loại khác:		
	--- Có dung tích dưới 1 lít:		
7310.29.11	---- Đựng tráng thiếc	13,1	11,3
7310.29.19	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Loại khác:		
7310.29.91	---- Đựng tráng thiếc	8,8	7,5
7310.29.92	---- Đựng đúc, rèn hoặc dập khác, ở dạng thô	8,3	6,7
7310.29.99	---- Loại khác	8,3	6,7
73.11	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng, bằng sắt hoặc thép.		
	- Dạng hình trụ bằng thép đúc liền:		
7311.00.21	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên, nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	4,4	3,8
7311.00.22	-- Có dung tích từ 110 lít trở lên, dùng để chứa khí tự nhiên nén (CNG) hoặc khí tự nhiên hóa lỏng (LNG) cho ô tô	0	0
7311.00.23	-- Có dung tích dưới 30 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	17,5	15
7311.00.24	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	4,4	3,8
7311.00.25	-- Loại khác, dùng để chứa khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG)	0	0
7311.00.26	-- Loại khác, có dung tích dưới 30 lít	17,5	15
7311.00.27	-- Loại khác, có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	4,4	3,8
7311.00.29	-- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
7311.00.91	-- Có dung tích không quá 7,3 lít	14,9	12,8
7311.00.92	-- Có dung tích trên 7,3 lít nhưng dưới 30 lít	14,9	12,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7311.00.94	-- Có dung tích từ 30 lít trở lên nhưng dưới 110 lít	4,4	3,8
7311.00.99	-- Loại khác	0	0
73.12	Dây bện tao, thùng, cáp, băng tết, dây treo và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép, chưa cách điện.		
7312.10	- Dây bện tao, thùng và cáp:		
7312.10.10	-- Cuộn dây bện tao kiểu bọc, dây tao dệt và dây cáp chống xoắn	3,8	2,5
7312.10.20	-- Loại được phủ, mạ hoặc tráng bằng đồng thau và có đường kính không quá 3 mm	4,4	3,8
7312.10.30	-- Được phủ, mạ hoặc tráng nhôm	0	0
	-- Loại khác:		
7312.10.91	--- Dây thép bện tao cho bê tông dự ứng lực	2,3	1,5
7312.10.99	--- Loại khác	0	0
7312.90.00	- Loại khác	3,8	2,5
7313.00.00	Dây gai bằng sắt hoặc thép; dây đai xoắn hoặc dây đơn dệt, có gai hoặc không có gai, và dây đôi xoắn, dùng làm hàng rào, bằng sắt hoặc thép.	26,3	22,5
73.14	Tấm đan (kể cả đai liền), phên, lưới và rào, làm bằng dây sắt hoặc thép; sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới bằng sắt hoặc thép.		
	- Tấm đan dệt thoi:		
7314.12.00	-- Loại đai liền dùng cho máy móc, bằng thép không gỉ	0	0
7314.14.00	-- Tấm đan dệt thoi khác, bằng thép không gỉ	0	0
7314.19	-- Loại khác:		
7314.19.10	--- Đai liền dùng cho máy móc, trừ loại bằng thép không gỉ	13,6	12,3
7314.19.90	--- Loại khác	13,1	11,3
7314.20.00	- Phên, lưới và rào, được hàn ở mắt nối, bằng dây với kích thước mặt cắt ngang tối đa từ 3 mm trở lên và có cỡ mắt lưới từ 100 cm ² trở lên	13,1	11,3
	- Các loại phên, lưới và rào khác, được hàn ở các mắt nối:		
7314.31.00	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	17,5	15
7314.39.00	-- Loại khác	17,5	15
	- Tấm đan (cloth), phên, lưới và rào khác:		
7314.41.00	-- Được phủ, mạ hoặc tráng kẽm	26,3	22,5
7314.42.00	-- Được phủ plastic	26,3	22,5
7314.49.00	-- Loại khác	27,3	24,5
7314.50.00	- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
73.15	Xích và các bộ phận của xích, bằng sắt hoặc thép.		
	- Xích gồm nhiều mắt được nối bằng khớp dạng bản lề và các bộ phận của nó:		
7315.11	-- Xích con lăn:		
7315.11.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35
	--- Loại khác:		
7315.11.91	---- Xích truyền, có độ dài mắt xích từ 6 mm đến 32 mm	2,6	2,3
7315.11.99	---- Loại khác	2,6	2,3
7315.12	-- Xích khác:		
7315.12.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	2,6	2,3
7315.12.90	--- Loại khác	2,6	2,3
7315.19	-- Các bộ phận:		
7315.19.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	35	35
7315.19.90	--- Loại khác	2,6	2,3
7315.20.00	- Xích trượt	2,6	2,3
	- Xích khác:		
7315.81.00	-- Nôi bằng chốt có ren hai đầu	2,6	2,3
7315.82.00	-- Loại khác, ghép nối bằng môi hàn	2,6	2,3
7315.89	-- Loại khác:		
7315.89.10	--- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30
7315.89.90	--- Loại khác	2,6	2,3
7315.90	- Các bộ phận khác:		
7315.90.20	-- Xích xe đạp hoặc xích xe mô tô	30	30
7315.90.90	-- Loại khác	2,6	2,3
7316.00.00	Neo tàu, neo móc và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.	2,3	1,5
73.17	Đinh, đinh bấm, đinh ấn (đinh rập), đinh gấp, ghim dập (trừ các sản phẩm thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép, có hoặc không có đầu bằng vật liệu khác, nhưng trừ loại có đầu bằng đồng.		
7317.00.10	- Đinh dây	17,5	15
7317.00.20	- Ghim dập	16,7	13,3
7317.00.30	- Đinh giữ ray cho tà vẹt đường ray; bàn chông	17,5	15
7317.00.90	- Loại khác	17,5	15
73.18	Vít, bu lông, đai ốc, vít đầu vuông, vít treo, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng sắt hoặc thép.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Các sản phẩm đã được ren:		
7318.11.00	-- Vít đầu vuông	4,4	3,8
7318.12	-- Vít khác dùng cho gỗ:		
7318.12.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10,9	9,8
7318.12.90	--- Loại khác	10,9	9,8
7318.13.00	-- Đinh móc và đinh vòng	8,8	7,5
7318.14	-- Vít tự hãm:		
7318.14.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	12	12
7318.14.90	--- Loại khác	12	12
7318.15	-- Đinh vít và bu lông khác, có hoặc không có đai ốc hoặc vòng đệm:		
7318.15.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10	8
7318.15.90	--- Loại khác	10	8
7318.16	-- Đai ốc:		
7318.16.10	--- Cho bu lông có đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	9	6
7318.16.90	--- Loại khác	9	6
7318.19	-- Loại khác:		
7318.19.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10	8
7318.19.90	--- Loại khác	10	8
	- Các sản phẩm không có ren:		
7318.21.00	-- Vòng đệm lò xo vênh và vòng đệm hãm khác	12	12
7318.22.00	-- Vòng đệm khác	10	8
7318.23	-- Đinh tán:		
7318.23.10	--- Đường kính ngoài không quá 16 mm	10,9	9,8
7318.23.90	--- Loại khác	10,9	9,8
7318.24.00	-- Chốt hãm và chốt định vị	10	8
7318.29	-- Loại khác:		
7318.29.10	--- Đường kính ngoài của thân không quá 16 mm	10	8
7318.29.90	--- Loại khác	10	8
73.19	Kim khâu, kim đan, cái xỏ dây, kim móc, kim thêu và các loại tương tự, để sử dụng bằng tay, bằng sắt hoặc thép; ghim băng và các loại ghim khác bằng sắt hoặc thép, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.		
7319.40	- Ghim băng và các loại ghim khác:		
7319.40.10	-- Ghim băng	26,3	22,5
7319.40.20	-- Các loại ghim khác	26,3	22,5
7319.90	- Loại khác:		
7319.90.10	-- Kim khâu, kim mạng hoặc kim thêu	26,3	22,5
7319.90.90	-- Loại khác	27,3	24,5
73.20	Lò xo và lá lò xo, bằng sắt hoặc thép.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7320.10	- Lò xo lá và các lá lò xo:		
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
7320.10.11	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	8,8	7,5
7320.10.12	- - - Dùng cho xe có động cơ khác	2,6	2,3
7320.10.19	- - - Loại khác	2,6	2,3
7320.10.90	- - Loại khác	2,3	1,5
7320.20	- Lò xo cuộn:		
	- - Dùng cho xe có động cơ hoặc các loại máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
7320.20.11	- - - Dùng cho xe có động cơ	2,6	2,3
7320.20.12	- - - Dùng cho máy làm đất	2,6	2,3
7320.20.19	- - - Loại khác	2,6	2,3
7320.20.90	- - Loại khác	2,6	2,3
7320.90	- Loại khác:		
7320.90.10	- - Dùng cho xe có động cơ	3	3
7320.90.90	- - Loại khác	2,3	1,5
73.21	Bếp, bếp có lò nướng, vỉ lò, bếp nấu (kể cả loại có nồi hơi phụ dùng cho hệ thống gia nhiệt trung tâm), vỉ nướng, lò nướng, lò ga hình vòng, dụng cụ hâm nóng dạng tấm và các loại đồ dùng gia đình không dùng điện tương tự, và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.		
	- Dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm:		
7321.11.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	13,1	11,3
7321.12.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	18,2	16,4
7321.19	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn:		
7321.19.10	- - - Loại dùng nhiên liệu rắn	17,5	15
7321.19.90	- - - Loại khác	17,5	15
	- Dụng cụ khác:		
7321.81.00	- - Loại dùng nhiên liệu khí hoặc dùng cả khí và nhiên liệu khác	13,6	12,3
7321.82.00	- - Loại dùng nhiên liệu lỏng	21,9	18,8
7321.89.00	- - Loại khác, kể cả dụng cụ dùng nhiên liệu rắn	21,9	18,8
7321.90	- Bộ phận:		
7321.90.10	- - Cửa bếp dầu hỏa	8,8	7,5
	- - Cửa dụng cụ nấu và dụng cụ hâm nóng dạng tấm dùng nhiên liệu khí:		
7321.90.21	- - - Đầu đốt (burner); các bộ phận được sản xuất bằng quá trình dập hoặc ép	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7321.90.29	- - - Loại khác	8,8	7,5
7321.90.90	- - Loại khác	8,8	7,5
73.22	Lò sưởi của hệ thống nhiệt trung tâm không dùng điện và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; thiết bị làm nóng không khí và bộ phận phân phối khí nóng (kể cả loại có khả năng phân phối không khí tự nhiên hoặc khí điều hoà), không làm nóng bằng điện, có lắp quạt hoặc quạt thổi chạy bằng mô tơ, và bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.		
	- Lò sưởi và bộ phận của chúng:		
7322.11.00	- - Bằng gang đúc	23,6	20,3
7322.19.00	- - Loại khác	26,3	22,5
7322.90.00	- Loại khác	17,5	15
73.23	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép; bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng sắt hoặc thép.		
7323.10.00	- Bùi nhùi bằng sắt hoặc thép; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	21,9	18,8
	- Loại khác:		
7323.91	- - Bằng gang đúc, chưa tráng men:		
7323.91.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	26,3	22,5
7323.91.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	26,3	22,5
7323.91.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
7323.92.00	- - Bằng gang đúc, đã tráng men	26,3	22,5
7323.93	- - Bằng thép không gỉ:		
7323.93.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	27,3	24,5
7323.93.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	26,3	22,5
7323.93.90	- - - Loại khác	26,3	22,5
7323.94.00	- - Bằng sắt (trừ gang đúc) hoặc thép, đã tráng men	26,3	22,5
7323.99	- - Loại khác:		
7323.99.10	- - - Đồ dùng nhà bếp	18,2	16,4
7323.99.20	- - - Gạt tàn thuốc lá	17,5	15
7323.99.90	- - - Loại khác	18,2	16,4
73.24	Thiết bị vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng sắt hoặc thép.		
7324.10	- Chậu rửa và bồn rửa, bằng thép không gỉ:		
7324.10.10	- - Bồn rửa nhà bếp	17,5	15
7324.10.90	- - Loại khác	17,5	15

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Bồn tắm:		
7324.21	-- Bể gang đúc, đã hoặc chưa được tráng men:		
7324.21.10	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	31,8	28,6
7324.21.90	--- Loại khác	31,8	28,6
7324.29	-- Loại khác:		
7324.29.10	--- Bồn tắm có hình dạng bên trong là hình chữ nhật hoặc hình thuôn (oblong)	31,8	28,6
7324.29.90	--- Loại khác	31,8	28,6
7324.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		
7324.90.10	-- Dùng cho bệ xí hoặc bệ đi tiêu giặt nước (loại cố định)	17,5	15
	-- Loại khác:		
7324.90.91	--- Bộ phận của bồn rửa nhà bếp hoặc bồn tắm	17,5	15
7324.90.93	--- Bộ phận của bệ xí hoặc bệ đi tiêu giặt nước (loại cố định)	17,5	15
7324.90.99	--- Loại khác	17,5	15
73.25	Các sản phẩm đúc khác bằng sắt hoặc thép.		
7325.10	- Bể gang đúc không dẻo:		
7325.10.20	-- Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	17,5	15
7325.10.30	-- Máng và chén để thu mù cao su	13,1	11,3
7325.10.90	-- Loại khác	13,1	11,3
	- Loại khác:		
7325.91.00	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	17,5	15
7325.99	-- Loại khác:		
7325.99.20	--- Nắp cống, lưới che cống và khung của chúng	17,5	15
7325.99.90	--- Loại khác	16,7	13,3
73.26	Các sản phẩm khác bằng sắt hoặc thép.		
	- Đã được rèn hoặc dập, nhưng chưa được gia công tiếp:		
7326.11.00	-- Bi nghiền và các hàng hoá tương tự dùng cho máy nghiền	17,5	15
7326.19.00	-- Loại khác	8,3	6,7
7326.20	- Sản phẩm bằng dây sắt hoặc thép:		
7326.20.50	-- Lồng nuôi gia cầm và loại tương tự	17,5	15
7326.20.60	-- Bẫy chuột	12,5	10
7326.20.70	-- Rèm (blinds) và rèm lưới	12,5	10
7326.20.90	-- Loại khác	12,5	10
7326.90	- Loại khác:		
7326.90.10	-- Bánh lái tàu thủy	3,8	2,5
7326.90.20	-- Máng và chén để thu mù cao su	8,3	6,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7326.90.30	-- Bộ kẹp bằng thép không gỉ đã lắp với măng sông cao su dùng cho các ống không có đầu nổi và phụ kiện ghép nối bằng gang đúc	12,5	10
7326.90.60	-- Đèn Bunsen	11,3	7,5
7326.90.70	-- Móng ngựa; mấu, gai, đinh móc lắp trên giày để thúc ngựa	11,3	7,5
	-- Loại khác:		
7326.90.91	--- Hộp đựng thuốc lá điếu	11,3	7,5
7326.90.99	--- Loại khác	8,3	6,7
	Chương 74		
	Đồng và các sản phẩm bằng đồng		
74.01	Sten đồng; đồng xi măng hoá (đồng kết tủa).		
7401.00.10	- Sten đồng	0	0
7401.00.20	- Đồng xi măng hoá (đồng kết tủa)	0	0
74.02	Đồng chưa tinh luyện; a-nốt đồng dùng cho điện phân tinh luyện.		
7402.00.10	- Đồng xộp (blister copper)	0	0
7402.00.90	- Loại khác	0	0
74.03	Đồng tinh luyện và hợp kim đồng, chưa gia công.		
	- Đồng tinh luyện:		
7403.11.00	-- Ca-tốt và các phần của ca-tốt	0	0
7403.12.00	-- Thanh để kéo dây	0	0
7403.13.00	-- Que	0	0
7403.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Hợp kim đồng:		
7403.21.00	-- Hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0
7403.22.00	-- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0
7403.29.00	-- Hợp kim đồng khác (trừ các loại hợp kim đồng chủ thuộc nhóm 74.05)	0	0
7404.00.00	Phế liệu và mảnh vụn của đồng.	0	0
7405.00.00	Hợp kim đồng chủ.	0	0
74.06	Bột và vảy đồng.		
7406.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0
7406.20.00	- Bột có cấu trúc lớp; vảy đồng	0	0
74.07	Đồng ở dạng thanh, que và dạng hình.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7407.10	- Bảng đồng tinh luyện:		
7407.10.30	-- Dạng hình	0	0
	-- Dạng thanh và que:		
7407.10.41	--- Mặt cắt ngang hình vuông hoặc hình chữ nhật	4,4	3,8
7407.10.49	--- Loại khác	4,4	3,8
	- Bảng hợp kim đồng:		
7407.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0
7407.29.00	-- Loại khác	0	0
74.08	Dây đồng.		
	- Bảng đồng tinh luyện:		
7408.11	-- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 6 mm:		
7408.11.20	--- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất không quá 8 mm	10	10
7408.11.30	--- Có kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 8 mm nhưng không quá 14 mm	10	10
7408.11.90	--- Loại khác	4,4	3,8
7408.19	-- Loại khác:		
7408.19.10	--- Được phủ, mạ hoặc tráng vàng hoặc bạc	9,1	8,2
7408.19.90	--- Loại khác	9,1	8,2
	- Bảng hợp kim đồng:		
7408.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	2,6	2,3
7408.22.00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc-niken)	0	0
7408.29	-- Loại khác:		
7408.29.10	--- Hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh)	0	0
7408.29.90	--- Loại khác	0	0
74.09	Đồng ở dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,15 mm.		
	- Bảng đồng tinh luyện:		
7409.11.00	-- Dạng cuộn	2,6	2,3
7409.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau):		
7409.21.00	-- Dạng cuộn	0	0
7409.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Bảng hợp kim đồng-thiếc (đồng thanh):		
7409.31.00	-- Dạng cuộn	0	0
7409.39.00	-- Loại khác	0	0
7409.40.00	- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	0	0
7409.90.00	- Bảng hợp kim đồng khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa,	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
74.10	Đồng lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự), với chiều dày (không kể phần bồi) không quá 0,15 mm.		
	- Chưa được bồi:		
7410.11	-- Bảng đồng tinh luyện:		
7410.11.10	--- Tấm ép lớp được dát phủ đồng dùng làm tấm mạch in	0	0
7410.11.90	--- Loại khác	0	0
7410.12.00	-- Bảng hợp kim đồng	0	0
	- Đã được bồi:		
7410.21.00	-- Bảng đồng tinh luyện	0	0
7410.22.00	-- Bảng hợp kim đồng	0	0
74.11	Các loại ống và ống dẫn bằng đồng.		
7411.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	4,4	3,8
	- Bảng hợp kim đồng:		
7411.21.00	-- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	4,4	3,8
7411.22.00	-- Bảng hợp kim đồng-niken (đồng kền) hoặc hợp kim đồng-niken-kẽm (bạc niken)	4,4	3,8
7411.29.00	-- Loại khác	2,6	2,3
74.12	Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng đồng (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông).		
7412.10.00	- Bảng đồng tinh luyện	0	0
7412.20	- Bảng hợp kim đồng:		
7412.20.20	-- Phụ kiện ghép nối cho ống vòi	0	0
	-- Loại khác:		
7412.20.91	--- Bảng hợp kim đồng-kẽm (đồng thau)	0	0
7412.20.99	--- Loại khác	0	0
74.13	Dây bện tạo, cáp, dây tết và các loại tương tự, bằng đồng, chưa được cách điện.		
	- Có đường kính không quá 28,28 mm:		
7413.00.11	-- Cáp	13,1	11,3
7413.00.19	-- Loại khác	13,1	11,3
	- Loại khác:		
7413.00.91	-- Cáp	0	0
7413.00.99	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
74.15	Đinh, đinh bấm, đinh ấn, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng hoặc bằng sắt hoặc thép có đầu bịt đồng; đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh) và các sản phẩm tương tự, bằng đồng.		
7415.10	- Đinh và đinh bấm, đinh ấn, ghim dập và các sản phẩm tương tự:		
7415.10.10	-- Đinh	18,2	16,4
7415.10.20	-- Ghim dập	17,5	15
7415.10.90	-- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác, chưa được ren:		
7415.21.00	-- Vòng đệm (kể cả vòng đệm lò xo vênh)	8,8	7,5
7415.29.00	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Loại khác, đã được ren:		
7415.33	-- Đinh vít; bu lông và đai ốc:		
7415.33.10	--- Đinh vít	8,8	7,5
7415.33.20	--- Bu lông và đai ốc	8,8	7,5
7415.39.00	-- Loại khác	8,8	7,5
74.18	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng đồng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự, bằng đồng; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng đồng.		
7418.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:		
7418.10.10	-- Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	21,9	18,8
7418.10.30	-- Thiết bị nấu hoặc đun nóng dùng trong gia đình, không dùng điện và các bộ phận của các sản phẩm này	21,9	18,8
7418.10.90	-- Loại khác	21,9	18,8
7418.20.00	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng	27,3	24,5
74.19	Các sản phẩm khác bằng đồng.		
7419.20	- Đã được đúc, đúc khuôn, rập hoặc rèn nhưng chưa được gia công thêm:		
7419.20.10	-- Xích và các bộ phận của xích	4,4	3,8
7419.20.20	-- Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự không gắn các thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	4,4	3,8
7419.20.90	-- Loại khác	4,4	3,8
7419.80	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7419.80.10	-- Xích và các bộ phận của xích	4,4	3,8
	-- Tấm đan (kể cả đai liên), phen và lưới, bằng dây đồng; sản phẩm dạng lưới bằng đồng được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới:		
7419.80.21	--- Đai liên cho máy móc	0	0
7419.80.29	--- Loại khác	0	0
7419.80.30	-- Lò xo	0	0
7419.80.40	-- Hộp đựng thuốc lá điếu	4,4	3,8
7419.80.50	-- Thiết bị nấu hoặc đun nóng, trừ loại dùng trong gia đình, và các bộ phận của các sản phẩm này	4,4	3,8
7419.80.60	-- Các vật dụng được thiết kế riêng sử dụng trong nghi lễ tôn giáo	4,4	3,8
7419.80.70	-- A-nốt mạ điện; dụng cụ đo dung tích (trừ loại gia dụng)	4,4	3,8
7419.80.80	-- Thùng, két, bể chứa và các loại đồ chứa đựng tương tự có dung tích từ 300 lít trở xuống không gắn thiết bị cơ khí hoặc thiết bị gia nhiệt	4,4	3,8
7419.80.90	-- Loại khác	4,4	3,8
	Chương 75		
	Niken và các sản phẩm bằng niken		
75.01	Sten niken, oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken.		
7501.10.00	- Sten niken	0	0
7501.20.00	- Oxit niken thiêu kết và các sản phẩm trung gian khác của quá trình luyện niken	0	0
75.02	Niken chưa gia công.		
7502.10.00	- Niken, không hợp kim	0	0
7502.20.00	- Hợp kim niken	0	0
7503.00.00	Phế liệu và mảnh vụn niken.	0	0
7504.00.00	Bột và vảy niken.	0	0
75.05	Niken ở dạng thanh, que, hình và dây.		
	- Thanh, que và hình:		
7505.11.00	-- Bảng niken, không hợp kim	0	0
7505.12.00	-- Bảng hợp kim niken	0	0
	- Dây:		
7505.21.00	-- Bảng niken, không hợp kim	0	0
7505.22.00	-- Bảng hợp kim niken	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
75.06	Niken ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.		
7506.10.00	- Bảng niken, không hợp kim	0	0
7506.20.00	- Bảng hợp kim niken	0	0
75.07	Các loại ống, ống dẫn và các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn bằng niken (ví dụ, khớp nối đôi, khuỷu, măng sông).		
	- Các loại ống và ống dẫn:		
7507.11.00	- - Bảng niken, không hợp kim	0	0
7507.12.00	- - Bảng hợp kim niken	0	0
7507.20.00	- Phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn	0	0
75.08	Sản phẩm khác bằng niken.		
7508.10.00	- Tấm đan, phen và lưới, bằng dây niken	0	0
7508.90	- Loại khác:		
7508.90.30	- - Bu lông và đai ốc	0	0
7508.90.50	- - Các sản phẩm mạ điện a-nốt, bao gồm cả các sản phẩm sản xuất bằng phương pháp điện phân	0	0
7508.90.90	- - Loại khác	0	0
Chương 76			
Nhôm và các sản phẩm bằng nhôm			
76.01	Nhôm chưa gia công.		
7601.10.00	- Nhôm, không hợp kim	2,5	2
7601.20.00	- Hợp kim nhôm	2,3	1,5
7602.00.00	Phế liệu và mảnh vụn nhôm.	0	0
76.03	Bột và vảy nhôm.		
7603.10.00	- Bột không có cấu trúc lớp	0	0
7603.20	- Bột có cấu trúc lớp; vảy nhôm:		
7603.20.10	- - Vảy nhôm	0	0
7603.20.20	- - Bột có cấu trúc lớp	0	0
76.04	Nhôm ở dạng thanh, que và hình.		
7604.10	- Bảng nhôm, không hợp kim:		
7604.10.10	- - Dạng thanh và que	4,4	3,8
7604.10.90	- - Loại khác	8,3	6,7
	- Bảng hợp kim nhôm:		
7604.21	- - Dạng hình rỗng:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7604.21.10	- - - Loại phù hợp để làm dàn lạnh của máy điều hoà không khí cho xe có động cơ	8,8	7,5
7604.21.20	- - - Thanh đệm bằng nhôm cho cửa ra vào và cửa sổ	7,5	5
7604.21.90	- - - Loại khác	7,5	5
7604.29	- - Loại khác:		
7604.29.10	- - - Dạng thanh và que được ép đùn	3,8	2,5
7604.29.30	- - - Dạng hình chữ Y dùng cho dây khóa kéo, ở dạng cuộn	8,8	7,5
7604.29.90	- - - Loại khác	7,5	5
76.05	Dây nhôm.		
	- Bằng nhôm, không hợp kim:		
7605.11.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	8,8	7,5
7605.19	- - Loại khác:		
7605.19.10	- - - Đường kính không quá 0,0508 mm	8,8	7,5
7605.19.90	- - - Loại khác	8,8	7,5
	- Bằng hợp kim nhôm:		
7605.21.00	- - Kích thước mặt cắt ngang lớn nhất trên 7 mm	2,6	2,3
7605.29	- - Loại khác:		
7605.29.10	- - - Có đường kính không quá 0,254 mm	2,6	2,3
7605.29.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
76.06	Nhôm ở dạng tấm, lá và dải, chiều dày trên 0,2 mm.		
	- Hình chữ nhật (kể cả hình vuông):		
7606.11	- - Bằng nhôm, không hợp kim:		
7606.11.10	- - - Được dát phẳng hoặc tạo hình bằng phương pháp cán hoặc ép, nhưng chưa xử lý bề mặt	0	0
7606.11.90	- - - Loại khác	0	0
7606.12	- - Bằng hợp kim nhôm:		
7606.12.20	- - - Để bản nhôm, chưa nhay, dùng trong công nghệ in	0	0
	- - - Dạng lá:		
7606.12.32	- - - - Để làm lon (kể cả đáy lon và nắp lon), dạng cuộn	2,6	2,3
7606.12.33	- - - - Loại khác, bằng hợp kim nhôm 5082 hoặc 5182, có chiều rộng trên 1m, dạng cuộn	2,6	2,3
7606.12.34	- - - - Loại khác, tấm litô hợp kim HA 1052 độ cứng H19 và hợp kim HA 1050 độ cứng H18	2,6	2,3
7606.12.35	- - - - Loại khác, đã gia công bề mặt	2,6	2,3
7606.12.39	- - - - Loại khác	2,6	2,3
7606.12.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
	- Loại khác:		
7606.91.00	- - Bằng nhôm, không hợp kim	0	0
7606.92.00	- - Bằng hợp kim nhôm	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
76.07	Nhôm lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bồi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bồi tương tự) có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm.		
	- Chưa được bồi:		
7607.11.00	- - Đã được cán nhưng chưa gia công thêm	0	0
7607.19.00	- - Loại khác	2,3	1,5
7607.20	- Đã được bồi:		
7607.20.10	- - Nhôm lá mỏng cách nhiệt	2,3	1,5
	- - Loại khác:		
7607.20.91	- - - Được in hình mẫu, hoặc màu vàng hoặc màu bạc	2,3	1,5
7607.20.99	- - - Loại khác	2,3	1,5
76.08	Các loại ống và ống dẫn bằng nhôm.		
7608.10.00	- Bằng nhôm, không hợp kim	2,6	2,3
7608.20.00	- Bằng hợp kim nhôm	2,3	1,5
7609.00.00	Các phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông) bằng nhôm.	2,6	2,3
76.10	Các kết cấu bằng nhôm (trừ nhà lắp ghép thuộc nhóm 94.06) và các bộ phận của các kết cấu bằng nhôm (ví dụ, cầu và nhịp cầu, tháp, cột lưới, mái nhà, khung mái, cửa ra vào và cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào, cửa chớp, lan can, cột trụ và các loại cột); tấm, thanh, dạng hình, ống và các loại tương tự bằng nhôm, đã được gia công để sử dụng làm kết cấu.		
7610.10	- Cửa ra vào, cửa sổ và các loại khung cửa và ngưỡng cửa ra vào:		
7610.10.10	- - Cửa ra vào và các loại khung cửa ra vào và ngưỡng cửa ra vào	13,1	11,3
7610.10.90	- - Loại khác	13,1	11,3
7610.90	- Loại khác:		
7610.90.30	- - Mái phao trong hoặc mái phao ngoài dùng cho bể chứa xăng dầu	2,7	2,5
	- - Loại khác:		
7610.90.91	- - - Cầu và nhịp cầu; tháp hoặc cột lưới	12,5	10
7610.90.99	- - - Loại khác	12,5	10
7611.00.00	Các loại bể chứa, két, bình chứa và các loại tương tự, dùng để chứa các loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), có dung tích trên 300 lít, bằng nhôm, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
76.12	Thùng phuy, thùng hình tròn, lon, hộp và các loại đồ chứa tương tự (kể cả các loại thùng chứa hình ống cứng hoặc có thể xếp lại được), dùng để chứa mọi loại vật liệu (trừ khí nén hoặc khí hóa lỏng), dung tích không quá 300 lít, đã hoặc chưa lót hoặc cách nhiệt, nhưng chưa lắp ghép với thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt.		
7612.10.00	- Thùng chứa hình ống có thể xếp lại được	17,5	15
7612.90	- Loại khác:		
7612.90.10	-- Đồ chứa được đúc liền phù hợp dùng để đựng sữa tươi	13,1	11,3
7612.90.90	-- Loại khác	13,1	11,3
7613.00.00	Các loại thùng chứa khí nén hoặc khí hóa lỏng bằng nhôm.	2,6	2,3
76.14	Dây bện tao, cáp, băng tết và các loại tương tự, bằng nhôm, chưa cách điện.		
7614.10	- Có lõi thép:		
	-- Cáp:		
7614.10.11	--- Có đường kính không quá 25,3 mm	17,5	15
7614.10.12	--- Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	13,1	11,3
7614.10.19	--- Loại khác	8,8	7,5
7614.10.90	-- Loại khác	4,4	3,8
7614.90	- Loại khác:		
	-- Cáp:		
7614.90.11	--- Có đường kính không quá 25,3 mm	17,5	15
7614.90.12	--- Có đường kính trên 25,3 mm nhưng không quá 28,28 mm	13,1	11,3
7614.90.19	--- Loại khác	8,8	7,5
7614.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
76.15	Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các loại đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng, bằng nhôm; miếng dùng để cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự bằng nhôm; đồ trang bị trong nhà vệ sinh và các bộ phận của chúng, bằng nhôm.		
7615.10	- Bộ đồ ăn, đồ nhà bếp hoặc các đồ gia dụng khác và các bộ phận của chúng; miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự:		
7615.10.10	-- Miếng cọ nồi và cọ rửa hoặc đánh bóng, găng tay và các loại tương tự	26,3	22,5
7615.10.90	-- Loại khác	20	18
7615.20	- Đồ trang bị trong nhà vệ sinh và bộ phận của chúng:		
7615.20.20	-- Bô để giường bệnh, bô đi tiểu hoặc bô để phòng ngủ	26,3	22,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7615.20.90	-- Loại khác	26,3	22,5
76.16	Các sản phẩm khác bằng nhôm.		
7616.10	- Đinh, đinh bấm, ghim dập (trừ các loại thuộc nhóm 83.05), đinh vít, bu lông, đai ốc, đinh móc, đinh tán, chốt hãm, chốt định vị, vòng đệm và các sản phẩm tương tự:		
7616.10.10	-- Đinh	17,5	15
7616.10.20	-- Ghim dập và đinh móc; bulông và đai ốc	17,5	15
7616.10.90	-- Loại khác	17,5	15
	- Loại khác:		
7616.91.00	-- Tấm đan, phen, lưới và rào, bằng dây nhôm	17,5	15
7616.99	-- Loại khác:		
7616.99.20	--- Nhôm bịt đầu ống loại phù hợp dùng để sản xuất bút chì	17,5	15
7616.99.30	--- Đồng xèng, hình tròn, kích thước chiều dày trên 1/10 đường kính	18,2	16,4
7616.99.40	--- Ống chỉ, lõi suốt, guồng quay tơ và sản phẩm tương tự dùng cho sợi dệt	18,2	16,4
	--- Rèm:		
7616.99.51	---- Rèm chớp lật	13,1	11,3
7616.99.59	---- Loại khác	13,1	11,3
7616.99.60	--- Máng và chén để hứng mũ cao su	17,5	15
7616.99.70	--- Hộp đựng thuốc lá điếu	13,1	11,3
7616.99.80	--- Sản phẩm dạng lưới được tạo hình bằng phương pháp đột dập và kéo giãn thành lưới	13,1	11,3
7616.99.90	--- Loại khác	12,5	10
	Chương 78		
	Chì và các sản phẩm bằng chì		
78.01	Chì chưa gia công.		
7801.10.00	- Chì tinh luyện	0	0
	- Loại khác:		
7801.91.00	-- Có hàm lượng antimon tính theo khối lượng là lớn nhất so với hàm lượng của các nguyên tố khác ngoài chì	0	0
7801.99.00	-- Loại khác	0	0
7802.00.00	Phế liệu và mảnh vụn chì.	0	0
78.04	Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng; bột và vảy chì.		
	- Chì ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng:		
7804.11	-- Lá, dải và lá mỏng có chiều dày (trừ phần bồi) không quá 0,2 mm:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7804.11.10	- - - Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0
7804.11.90	- - - Loại khác	0	0
7804.19.00	- - Loại khác	0	0
7804.20.00	- Bột và vảy chì	0	0
78.06	Các sản phẩm khác bằng chì.		
7806.00.20	- Thanh, que, dạng hình và dây	0	0
7806.00.30	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0
7806.00.40	- Len chì; vòng đệm; tấm điện a-nốt	0	0
7806.00.90	- Loại khác	0	0
	Chương 79		
	Kẽm và các sản phẩm bằng kẽm		
79.01	Kẽm chưa gia công.		
	- Kẽm, không hợp kim:		
7901.11.00	- - Có hàm lượng kẽm từ 99,99% trở lên tính theo khối lượng	0	0
7901.12.00	- - Có hàm lượng kẽm dưới 99,99% tính theo khối lượng	0	0
7901.20.00	- Hợp kim kẽm	0	0
7902.00.00	Phế liệu và mảnh vụn kẽm.	0	0
79.03	Bột, bụi và vảy kẽm.		
7903.10.00	- Bụi kẽm	0	0
7903.90.00	- Loại khác	0	0
7904.00.00	Kẽm ở dạng thanh, que, hình và dây.	0	0
79.05	Kẽm ở dạng tấm, lá, dải và lá mỏng.		
7905.00.40	- Chiều dày không quá 0,15 mm	0	0
7905.00.90	- Loại khác	0	0
79.07	Các sản phẩm khác bằng kẽm.		
7907.00.30	- Ống máng, mái nhà, khung cửa sổ của mái nhà và các cấu kiện xây dựng khác	8,3	6,7
7907.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	0	0
	- Loại khác:		
7907.00.91	- - Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	8,3	6,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
7907.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	8,3	6,7
7907.00.93	-- Tấm điện a-nốt; khuôn tô (stencil plates); đinh, đinh bấm, đai ốc, bu lông, đinh vít, đinh tán và những sản phẩm chốt tương tự; miếng kẽm hình lục giác dùng để sản xuất pin	8,3	6,7
7907.00.99	-- Loại khác	8,3	6,7
	Chương 80		
	Thiếc và các sản phẩm bằng thiếc		
80.01	Thiếc chưa gia công.		
8001.10.00	- Thiếc, không hợp kim	2,6	2,3
8001.20.00	- Hợp kim thiếc	2,6	2,3
8002.00.00	Phế liệu và mảnh vụn thiếc.	2,6	2,3
80.03	Thiếc ở dạng thanh, que, dạng hình và dây.		
8003.00.10	- Thanh và que hàn	8,8	7,5
8003.00.90	- Loại khác	2,6	2,3
80.07	Các sản phẩm khác bằng thiếc.		
8007.00.20	- Dạng tấm, lá và dải, có chiều dày trên 0,2 mm	2,6	2,3
8007.00.30	- Lá mỏng (đã hoặc chưa in hoặc bôi trên giấy, bìa, plastic hoặc vật liệu bôi tương tự), có chiều dày (trừ phần bôi) không quá 0,2 mm; dạng bột và vảy	2,6	2,3
8007.00.40	- Các loại ống, ống dẫn và phụ kiện để ghép nối của ống hoặc ống dẫn (ví dụ, khớp nối đôi, nối khuỷu, măng sông)	4,4	3,8
	- Loại khác:		
8007.00.91	-- Hộp đựng thuốc lá điếu; gạt tàn thuốc lá	17,5	15
8007.00.92	-- Các sản phẩm gia dụng khác	17,5	15
8007.00.93	-- Ống có thể gấp lại được (collapsible tubes)	17,5	15
8007.00.99	-- Loại khác	17,5	15
	Chương 81		
	Kim loại cơ bản khác; gồm kim loại; các sản phẩm của chúng		
81.01	Vonfram và các sản phẩm làm từ vonfram, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8101.10.00	- Bột	0	0
	- Loại khác:		
8101.94.00	-- Vonfram chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8101.96.00	-- Dây	0	0
8101.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8101.99	-- Loại khác:		
8101.99.10	--- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết; dạng hình, lá, dải và lá mỏng	0	0
8101.99.90	--- Loại khác	0	0
81.02	Molypden và các sản phẩm làm từ molypden, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8102.10.00	- Bột	0	0
	- Loại khác:		
8102.94.00	-- Molypden chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết	0	0
8102.95.00	-- Thanh và que, trừ các loại thu được từ quá trình thiêu kết, dạng hình, tấm, lá, dải và lá mỏng	0	0
8102.96.00	-- Dây	0	0
8102.97.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8102.99.00	-- Loại khác	0	0
81.03	Tantan và các sản phẩm làm từ tantan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8103.20.00	- Tantan chưa gia công, kể cả thanh và que thu được từ quá trình thiêu kết; bột	0	0
8103.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
	- Loại khác:		
8103.91.00	-- Chén nung (crucible)	0	0
8103.99.00	-- Loại khác	0	0
81.04	Magiê và các sản phẩm của magiê, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
	- Magiê chưa gia công:		
8104.11.00	-- Có chứa hàm lượng magiê ít nhất 99,8% tính theo khối lượng	0	0
8104.19.00	-- Loại khác	0	0
8104.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8104.30.00	- Mạt giữa, phoi tiện và hạt, đã được phân loại theo kích cỡ; bột	0	0
8104.90.00	- Loại khác	0	0
81.05	Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban và các sản phẩm bằng coban, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8105.20	- Coban sten và các sản phẩm trung gian khác từ luyện coban; coban chưa gia công; bột:		
8105.20.10	- - Coban chưa gia công	0	0
8105.20.90	- - Loại khác	0	0
8105.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8105.90.00	- Loại khác	0	0
81.06	Bismut và các sản phẩm làm từ bismut, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8106.10	- Chứa hàm lượng bismut trên 99,99%, tính theo khối lượng:		
8106.10.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0
8106.10.90	- - Loại khác	0	0
8106.90	- Loại khác:		
8106.90.10	- - Bismut chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0
8106.90.90	- - Loại khác	0	0
81.08	Titan và các sản phẩm làm từ titan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8108.20.00	- Titan chưa gia công; bột	0	0
8108.30.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8108.90.00	- Loại khác	0	0
81.09	Zircon và các sản phẩm làm từ zircon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
	- Zircon chưa gia công; bột:		
8109.21.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0
8109.29.00	- - Loại khác	0	0
	- Phế liệu và mảnh vụn:		
8109.31.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0
8109.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
8109.91.00	- - Chứa hàm lượng hafini trong zircon dưới 1/500 tính theo khối lượng	0	0
8109.99.00	- - Loại khác	0	0
81.10	Antimon và các sản phẩm làm từ antimon, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8110.10.00	- Antimon chưa gia công; bột	0	0
8110.20.00	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8110.90.00	- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
81.11	Mangan và các sản phẩm làm từ mangan, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
8111.00.10	- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8111.00.90	- Loại khác	0	0
81.12	Beryli, crôm, hafini, reni, tali, cađimi, germani, vanadi, gali, indi và niobi (columbi), và các sản phẩm từ các kim loại này, kể cả phế liệu và mảnh vụn.		
	- Beryli:		
8112.12.00	-- Chưa gia công; bột	0	0
8112.13.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8112.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Crôm:		
8112.21.00	-- Chưa gia công; bột	0	0
8112.22.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8112.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Hafini:		
8112.31.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0
8112.39.00	-- Loại khác	0	0
	- Reni:		
8112.41.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0
8112.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Tali:		
8112.51.00	-- Chưa gia công; bột	0	0
8112.52.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8112.59.00	-- Loại khác	0	0
	- Cađimi:		
8112.61.00	-- Phế liệu và mảnh vụn	0	0
8112.69	-- Loại khác:		
8112.69.10	--- Chưa gia công; bột	0	0
8112.69.90	--- Loại khác	0	0
	- Loại khác:		
8112.92.00	-- Chưa gia công; phế liệu và mảnh vụn; bột	0	0
8112.99.00	-- Loại khác	0	0
8113.00.00	Gốm kim loại và các sản phẩm làm từ gốm kim loại, kể cả phế liệu và mảnh vụn.	0	0
	Chương 82		
	Dụng cụ, đồ nghề, dao, kéo, bộ đồ ăn làm từ kim loại cơ bản; các bộ phận của chúng làm từ kim loại cơ bản		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
82.01	Dụng cụ cầm tay, gồm: mai, xẻng, cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới và làm tơi đất, chĩa và cào; rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt; kéo cắt cây và kéo cắt tia các loại; hái, liềm, dao cắt cỏ, kéo tia xén hàng rào, cái nêm gỗ và các dụng cụ khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc trong lâm nghiệp.		
8201.10.00	- Mai và xẻng	17,5	15
8201.30	- Cuốc chim, cuốc, dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất:		
8201.30.10	-- Dụng cụ xới, làm tơi đất và cào đất	17,5	15
8201.30.90	-- Loại khác	17,5	15
8201.40.00	- Rìu, câu liềm và các dụng cụ tương tự dùng để cắt chặt	17,5	15
8201.50.00	- Kéo cắt cây và kéo cắt tia và kéo để tia loại lớn tương tự, loại sử dụng một tay (kể cả kéo cắt gia cầm)	17,5	15
8201.60.00	- Kéo tia xén hàng rào, kéo tia xén sử dụng hai tay và các loại kéo tương tự loại sử dụng hai tay	17,5	15
8201.90.00	- Dụng cụ cầm tay khác thuộc loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	17,5	15
82.02	Cưa tay; lưỡi cưa các loại (kể cả các loại lưỡi rạch, lưỡi khía răng-cưa hoặc lưỡi cưa không răng).		
8202.10.00	- Cưa tay	17,5	15
8202.20.00	- Lưỡi cưa vòng	8,8	7,5
	- Lưỡi cưa đĩa (kể cả các loại lưỡi cưa đĩa rạch hoặc khía):		
8202.31.00	-- Với bộ phận làm việc bằng thép	1,8	1,5
8202.39.00	-- Loại khác, kể cả các bộ phận	1,5	1
8202.40.00	- Lưỡi cưa xích	0	0
	- Lưỡi cưa khác:		
8202.91.00	-- Lưỡi cưa thẳng, để gia công kim loại	1,8	1,5
8202.99	-- Loại khác:		
8202.99.10	--- Lưỡi cưa thẳng	1,5	1
8202.99.90	--- Loại khác	1,5	1
82.03	Giũa, nạo, kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp, kéo cắt kim loại, dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ cầm tay tương tự.		
8203.10.00	- Giũa, nạo và các dụng cụ tương tự	16,7	13,3
8203.20.00	- Kìm (kể cả kìm cắt), panh, nhíp và dụng cụ tương tự	16,7	13,3
8203.30.00	- Kéo cắt kim loại và dụng cụ tương tự	3,8	2,5
8203.40.00	- Dụng cụ cắt ống, xén bu lông, mũi đột lỗ và các dụng cụ tương tự	8,3	6,7

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
82.04	Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc loại vặn bằng tay (kể cả cờ lê định lực nhưng trừ thanh vặn tarô); đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn.		
	- Cờ lê và thanh vặn ốc (bu lông) và đai ốc, loại vặn bằng tay:		
8204.11.00	- - Không điều chỉnh được	16,7	13,3
8204.12.00	- - Điều chỉnh được	17,5	15
8204.20.00	- Đầu cờ lê có thể thay đổi được, có hoặc không có tay vặn	17,5	15
82.05	Dụng cụ cầm tay (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính), chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác; đèn xi; mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự, trừ các loại phụ kiện và các bộ phận phụ trợ của máy công cụ hoặc máy cắt bằng tia nước; đe; bộ bệ rèn xách tay; bàn mài quay hoạt động bằng tay hoặc chân.		
8205.10.00	- Dụng cụ để khoan, ren hoặc ta rô	4,5	4,1
8205.20.00	- Búa và búa tạ	17,5	15
8205.30.00	- Bào, đục, đục máng và dụng cụ cắt tương tự cho việc chế biến gỗ	17,5	15
8205.40.00	- Tuốc nơ vít	18,2	16,4
	- Dụng cụ cầm tay khác (kể cả đầu nạm kim cương để cắt kính):		
8205.51.00	- - Dụng cụ dùng trong gia đình	17,5	15
8205.59.00	- - Loại khác	16,7	13,3
8205.60.00	- Đèn hàn	17,5	15
8205.70.00	- Mỏ cạp, bàn cạp và các đồ nghề tương tự	16,7	13,3
8205.90.00	- Loại khác, bao gồm bộ dụng cụ của hai phân nhóm trở lên thuộc nhóm này	16,7	13,3
8206.00.00	Bộ dụng cụ từ hai nhóm trở lên thuộc các nhóm từ 82.02 đến 82.05, đã đóng bộ để bán lẻ.	18,2	16,4
82.07	Các dụng cụ có thể thay đổi được dùng cho các dụng cụ cầm tay, có hoặc không hoạt động bằng điện, hoặc dùng cho máy công cụ (ví dụ, để ép, đập, đục lỗ, ta rô, ren, khoan, chuốt, phay, cán, tiện hoặc bắt, đóng vít), kể cả khuôn kéo để kéo hoặc ép đùn kim loại, và các loại dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất.		
	- Dụng cụ để khoan đá hoặc khoan đất:		
8207.13.00	- - Có bộ phận làm việc bằng gốm kim loại	0	0
8207.19.00	- - Loại khác, kể cả các bộ phận	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8207.20.00	- Khuôn dùng để kéo hoặc ép đùn kim loại	0	0
8207.30.00	- Dụng cụ để ép, dập hoặc đục lỗ	0	0
8207.40.00	- Dụng cụ để tarô hoặc ren	0	0
8207.50.00	- Dụng cụ để khoan, trừ các loại để khoan đá	0	0
8207.60.00	- Dụng cụ để doa hoặc chuốt	0	0
8207.70.00	- Dụng cụ để cán	0	0
8207.80.00	- Dụng cụ để tiện	0	0
8207.90.00	- Các dụng cụ có thể thay đổi được khác	0	0
82.08	Dao và lưỡi cắt, dùng cho máy hoặc dụng cụ cơ khí.		
8208.10.00	- Để gia công kim loại	0	0
8208.20.00	- Để gia công gỗ	0	0
8208.30.00	- Dùng cho dụng cụ nhà bếp hoặc cho máy dùng trong công nghiệp thực phẩm	18,2	16,4
8208.40.00	- Dùng cho máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	0	0
8208.90.00	- Loại khác	0	0
8209.00.00	Chi tiết hình đĩa, thanh cỡ nhỏ, mũi chóp và các chi tiết tương tự cho dụng cụ, chưa được gắn vào dụng cụ, làm bằng gốm kim loại.	0	0
8210.00.00	Đồ dùng cơ khí hoạt động bằng tay, nặng 10 kg trở xuống, dùng để chế biến, pha chế hoặc phục vụ đồ ăn hoặc đồ uống.	17,5	15
82.11	Dao có lưỡi cắt, có hoặc không có răng cưa (kể cả dao tĩa), trừ loại dao thuộc nhóm 82.08, và lưỡi của nó.		
8211.10.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp	4,4	3,8
	- Loại khác:		
8211.91.00	- - Dao ăn có lưỡi cố định	4,4	3,8
8211.92	- - Dao khác có lưỡi cố định:		
8211.92.50	- - - Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	4,4	3,8
	- - - Loại khác:		
8211.92.92	- - - - Dao thợ săn, dao thợ lặn và dao đa năng	4,4	3,8
8211.92.99	- - - - Loại khác	4,4	3,8
8211.93	- - Dao khác, trừ loại có lưỡi cố định:		
	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp:		
8211.93.21	- - - - Có cán bằng kim loại cơ bản	4,4	3,8
8211.93.29	- - - - Loại khác	4,4	3,8
8211.93.30	- - - Dao bấm tự động hoặc dao gấp; dao nhíp có lưỡi dao dài 15 cm trở lên	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8211.93.90	--- Loại khác	3,8	2,5
8211.94	-- Lưỡi dao:		
8211.94.10	--- Loại phù hợp dùng trong nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp	4,4	3,8
8211.94.90	--- Loại khác	3,8	2,5
8211.95.00	-- Cán dao bằng kim loại cơ bản	3,8	2,5
82.12	Dao cạo và lưỡi dao cạo (kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài).		
8212.10.00	- Dao cạo	16,7	13,3
8212.20	- Lưỡi dao cạo an toàn, kể cả lưỡi dao cạo chưa hoàn thiện ở dạng dài:		
8212.20.10	-- Lưỡi dao cạo kép	17,5	15
8212.20.90	-- Loại khác	16,7	13,3
8212.90.00	- Các bộ phận khác	14,9	12,8
8213.00.00	Kéo, kéo thợ may và các loại kéo tương tự, và lưỡi của chúng.	21,9	18,8
82.14	Đồ dao kéo khác (ví dụ, tông đơ cắt tóc, dao pha dùng cho cửa hàng thịt hoặc làm bếp, dao bầu và dao băm, dao rọc giấy); bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng).		
8214.10.00	- Dao rọc giấy, dao mở thư, dao cào giấy, vót bút chì và lưỡi của các loại dao đó	22,7	20,5
8214.20.00	- Bộ đồ và dụng cụ cắt sửa móng tay hoặc móng chân (kể cả dũa móng)	21,9	18,8
8214.90.00	- Loại khác	21,9	18,8
82.15	Thìa, đĩa, muôi, thìa hớt kem, hớt bọt, đồ xúc bánh, dao ăn cá, dao cắt bơ, kẹp gấp đường và các loại đồ dùng nhà bếp hoặc bộ đồ ăn tương tự.		
8215.10.00	- Bộ sản phẩm có ít nhất một thứ đã được mạ kim loại quý	21,9	18,8
8215.20.00	- Bộ sản phẩm tổ hợp khác	22,7	20,5
	- Loại khác:		
8215.91.00	-- Được mạ kim loại quý	21,9	18,8
8215.99.00	-- Loại khác	21,9	18,8
	Chương 83		
	Hàng tạp hoá làm từ kim loại cơ bản		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
83.01	Khóa móc và ổ khoá (loại mở bằng chìa, số hoặc điện), bằng kim loại cơ bản; móc cài và khung có móc cài, đi cùng ổ khoá, bằng kim loại cơ bản; chìa của các loại khóa trên, bằng kim loại cơ bản.		
8301.10.00	- Khóa móc	21,9	18,8
8301.20.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho xe có động cơ	22,7	20,5
8301.30.00	- Ổ khoá thuộc loại sử dụng cho đồ nội thất	21,9	18,8
8301.40	- Khóa loại khác:		
8301.40.10	-- Còng, xích tay	0	0
8301.40.20	-- Khóa cửa	21,9	18,8
8301.40.90	-- Loại khác	21,9	18,8
8301.50.00	- Móc cài và khung có móc cài, đi cùng với ổ khóa	21,9	18,8
8301.60.00	- Các bộ phận	21,9	18,8
8301.70.00	- Chìa rời	21,9	18,8
83.02	Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự bằng kim loại cơ bản dùng cho đồ nội thất, cho cửa ra vào, cầu thang, cửa sổ, màn che, thân xe (coachwork), yên cương, rương, hòm hoặc các loại tương tự; giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự bằng kim loại cơ bản; bánh xe đẩy (castor) có giá đỡ bằng kim loại cơ bản; cơ cấu đóng cửa tự động bằng kim loại cơ bản.		
8302.10.00	- Bản lề (Hinges)	18,2	16,4
8302.20	- Bánh xe đẩy (castor):		
8302.20.10	-- Loại có đường kính (bao gồm cả lốp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm	18,2	16,4
8302.20.90	-- Loại khác	11,3	7,5
8302.30	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác dùng cho xe có động cơ:		
8302.30.10	-- Bản lề để móc khóa (Hasps)	17,5	15
8302.30.90	-- Loại khác	17,5	15
	- Giá, khung, phụ kiện và các sản phẩm tương tự khác:		
8302.41	-- Phù hợp cho xây dựng:		
	- - - Bản lề để móc khóa và đinh kẹp dùng cho cửa ra vào; móc và mắt cài khóa; chốt cửa:		
8302.41.31	---- Bản lề để móc khóa (Hasps)	17,5	15
8302.41.39	---- Loại khác	18,2	16,4
8302.41.90	---- Loại khác	17,5	15
8302.42	-- Loại khác, phù hợp cho đồ nội thất:		
8302.42.20	--- Bản lề để móc khóa (Hasps)	18,2	16,4
8302.42.90	--- Loại khác	16,7	13,3
8302.49	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8302.49.10	- - - Loại phù hợp cho yên cương	17,5	15
	- - - Loại khác:		
8302.49.91	- - - - Bản lề để móc khóa (Hasps)	17,5	15
8302.49.99	- - - - Loại khác	16,7	13,3
8302.50.00	- Giá để mũ, mắc mũ, chân giá đỡ và các loại giá cố định tương tự	20,8	16,7
8302.60.00	- Cơ cấu đóng cửa tự động	15,5	13,9
8303.00.00	Kết an toàn đã được bọc thép hoặc gia cố, kết bạc và cửa bọc thép và kết để đồ an toàn có khoá dùng cho phòng bọc thép, hòm để tiền hoặc tủ đựng chứng từ tài liệu và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản.	22,7	20,5
83.04	Tủ đựng hồ sơ, tủ đựng bộ phiếu thư mục, khay để giấy tờ, giá kẹp giấy, khay để bút, giá để con dấu văn phòng và các loại đồ dùng văn phòng hoặc các đồ dùng để bàn tương tự, bằng kim loại cơ bản, trừ đồ nội thất văn phòng thuộc nhóm 94.03.		
8304.00.10	- Tủ đựng hồ sơ và tủ đựng bộ phiếu thư mục	21,9	18,8
	- Loại khác:		
8304.00.91	- - Bằng nhôm	21,9	18,8
8304.00.92	- - Bằng niken	21,9	18,8
8304.00.99	- - Loại khác	21,9	18,8
83.05	Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời, cái kẹp thư, để thư, kẹp giấy, kẹp phiếu mục lục và các vật phẩm văn phòng tương tự, bằng kim loại cơ bản; ghim dập dạng băng (ví dụ, dùng cho văn phòng, dùng cho công nghệ làm đệm, đóng gói), bằng kim loại cơ bản.		
8305.10	- Các chi tiết ghép nối dùng cho cặp giữ tờ rời hoặc hồ sơ tài liệu rời:		
8305.10.10	- - Dùng cho bìa gáy xoắn	21,9	18,8
8305.10.90	- - Loại khác	21,9	18,8
8305.20	- Ghim dập dạng băng:		
8305.20.10	- - Loại sử dụng cho văn phòng	21,9	18,8
8305.20.20	- - Loại khác, bằng sắt hoặc thép	21,9	18,8
8305.20.90	- - Loại khác	13,1	11,3
8305.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		
8305.90.10	- - Kẹp giấy	21,9	18,8
8305.90.90	- - Loại khác	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
83.06	Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự, không dùng điện, bằng kim loại cơ bản; tượng nhỏ và đồ trang trí khác, bằng kim loại cơ bản; khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự, bằng kim loại cơ bản; gương bằng kim loại cơ bản.		
8306.10.00	- Chuông, chuông đĩa và các loại tương tự	21,9	18,8
	- Tượng nhỏ và đồ trang trí khác:		
8306.21.00	-- Được mạ bằng kim loại quý	21,9	18,8
8306.29	-- Loại khác:		
8306.29.10	--- Bằng đồng hoặc chì	21,9	18,8
8306.29.20	--- Bằng niken	21,9	18,8
8306.29.30	--- Bằng nhôm	21,9	18,8
8306.29.90	--- Loại khác	21,9	18,8
8306.30	- Khung ảnh, khung tranh hoặc các loại khung tương tự; gương:		
8306.30.10	-- Bằng đồng	21,9	18,8
	-- Loại khác:		
8306.30.91	--- Gương kim loại phản chiếu hình ảnh giao thông đặt tại các giao lộ hoặc các góc đường	21,9	18,8
8306.30.99	--- Loại khác	22,7	20,5
83.07	Ống dễ uốn bằng kim loại cơ bản, có hoặc không có phụ kiện để ghép nối.		
8307.10.00	- Bằng sắt hoặc thép	8,3	6,7
8307.90.00	- Bằng kim loại cơ bản khác	8,8	7,5
83.08	Móc cài, khóa móc cài, khóa thắt lưng, cài thắt lưng, khóa có chốt, mắt cài khóa, khoen và các loại tương tự, bằng kim loại cơ bản, dùng cho quần áo hoặc phụ kiện quần áo, giày dép, trang sức, đồng hồ đeo tay, sách, bạt che, đồ da, hàng du lịch hoặc yên cương hoặc cho các sản phẩm hoàn thiện khác; đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe, bằng kim loại cơ bản; hạt trang trí và trang kim, bằng kim loại cơ bản.		
8308.10.00	- Khóa có chốt, mắt cài khóa và khoen	24,5	22,1
8308.20.00	- Đinh tán hình ống hoặc đinh tán có chân xòe	18,2	16,4
8308.90	- Loại khác, kể cả các bộ phận:		
8308.90.10	-- Hạt trang trí	21,9	18,8
8308.90.20	-- Trang kim	21,9	18,8
8308.90.90	-- Loại khác	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
83.09	Nút chai lọ, nút bịt và nắp đậy (kể cả nắp hình vuông miện, nút xoáy và nút một chiều), bao thiếc bịt nút chai, nút thùng có ren, tấm đậy lỗ thoát của thùng, dụng cụ niêm phong và bộ phận đóng gói khác, bằng kim loại cơ bản.		
8309.10.00	- Nắp hình vuông miện	13,1	11,3
8309.90	- Loại khác:		
8309.90.10	- - Bao thiếc bịt nút chai	13,1	11,3
8309.90.20	- - Nắp cửa hộp (lon) nhôm	13,1	11,3
8309.90.60	- - Nắp bình phun xịt, bằng thiếc	13,1	11,3
8309.90.70	- - Nắp hộp khác	13,1	11,3
	- - Loại khác, bằng nhôm:		
8309.90.81	- - - Nút chai; nút xoáy	13,1	11,3
8309.90.89	- - - Loại khác	13,1	11,3
	- - Loại khác:		
8309.90.91	- - - Nút chai; nút xoáy	13,1	11,3
8309.90.92	- - - Nắp (bung) cho thùng kim loại; chụp nắp thùng (bung covers); dụng cụ niêm phong; bịt (bảo vệ) các góc hòm	13,1	11,3
8309.90.99	- - - Loại khác	13,1	11,3
8310.00.00	Biển chỉ dẫn, ghi tên, ghi địa chỉ và các loại biển báo tương tự, chữ số, chữ và các loại biểu tượng khác, bằng kim loại cơ bản, trừ các loại thuộc nhóm 94.05.	8,3	6,7
83.11	Dây, que, ống, tấm, điện cực và các sản phẩm tương tự, bằng kim loại cơ bản hoặc carbua kim loại, được bọc, phủ hoặc có lõi bằng chất trợ dung, loại dùng để hàn xì, hàn hơi, hàn điện hoặc bằng cách ngưng tụ kim loại hoặc carbua kim loại; dây và que, từ bột kim loại cơ bản được kết tụ, sử dụng trong phun kim loại.		
8311.10	- Điện cực bằng kim loại cơ bản, đã được phủ chất trợ dung, để hàn hồ quang điện:		
8311.10.10	- - Dạng cuộn	21,9	18,8
8311.10.90	- - Loại khác	21,9	18,8
8311.20	- Dây hàn bằng kim loại cơ bản, có lõi là chất trợ dung, dùng để hàn hồ quang điện:		
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:		
8311.20.21	- - - Dạng cuộn	1,8	1,5
8311.20.29	- - - Loại khác	1,8	1,5
8311.20.90	- - Loại khác	21,9	18,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8311.30	- Que hàn được phủ, bọc và dây hàn có lõi, bằng kim loại cơ bản, dùng để hàn chảy, hàn hơi hoặc hàn bằng ngọn lửa:		
	- - Dây hàn bằng thép hợp kim, có lõi là chất trợ dung chứa hàm lượng carbon từ 4,5% trở lên và hàm lượng crôm từ 20% trở lên tính theo khối lượng:		
8311.30.21	- - - Dạng cuộn	1,8	1,5
8311.30.29	- - - Loại khác	1,8	1,5
	- - Loại khác:		
8311.30.91	- - - Dạng cuộn	13,1	11,3
8311.30.99	- - - Loại khác	13,1	11,3
8311.90.00	- Loại khác	22,7	20,5
	Chương 84		
	Lò phản ứng hạt nhân, nồi hơi, máy và thiết bị cơ khí; các bộ phận của chúng		
84.01	Lò phản ứng hạt nhân; các bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ, dùng cho các lò phản ứng hạt nhân; máy và thiết bị để tách chất đồng vị.		
8401.10.00	- Lò phản ứng hạt nhân	0	0
8401.20.00	- Máy và thiết bị để tách chất đồng vị, và bộ phận của chúng	0	0
8401.30.00	- Bộ phận chứa nhiên liệu (cartridges), không bị bức xạ	0	0
8401.40.00	- Các bộ phận của lò phản ứng hạt nhân	0	0
84.02	Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác (trừ các nồi hơi đun nóng nước trung tâm có khả năng sản xuất ra hơi với áp suất thấp); nồi hơi nước quá nhiệt.		
	- Nồi hơi tạo ra hơi nước hoặc tạo ra hơi khác:		
8402.11	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước trên 45 tấn/giờ:		
8402.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0
8402.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0
8402.12	- - Nồi hơi dạng ống nước với công suất hơi nước không quá 45 tấn/giờ:		
	- - - Hoạt động bằng điện:		
8402.12.11	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	4,4	3,8
8402.12.19	- - - - Loại khác	4,4	3,8
	- - - Không hoạt động bằng điện:		
8402.12.21	- - - - Nồi hơi với công suất hơi nước trên 15 tấn/giờ	4,4	3,8
8402.12.29	- - - - Loại khác	4,4	3,8
8402.19	- - Nồi hơi tạo ra hơi khác, kể cả loại nồi hơi kiểu lai ghép:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Hoạt động bằng điện:		
8402.19.11	---- Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	2,6	2,3
8402.19.19	---- Loại khác	2,6	2,3
	--- Không hoạt động bằng điện:		
8402.19.21	---- Nồi hơi với công suất hơi trên 15 tấn/giờ	2,6	2,3
8402.19.29	---- Loại khác	2,6	2,3
8402.20	- Nồi hơi nước quá nhiệt:		
8402.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8402.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8402.90	- Bộ phận:		
8402.90.10	-- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0
8402.90.90	-- Loại khác	0	0
84.03	Nồi hơi nước sưởi trung tâm trừ các loại thuộc nhóm 84.02.		
8403.10.00	- Nồi hơi	0	0
8403.90	- Bộ phận:		
8403.90.10	-- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0
8403.90.90	-- Loại khác	0	0
84.04	Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03 (ví dụ, bộ tiết kiệm nhiên liệu, thiết bị quá nhiệt, máy cạo rửa nồi hơi, thiết bị thu hồi chất khí); thiết bị ngưng tụ dùng cho các tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác.		
8404.10	- Thiết bị phụ trợ dùng cho các loại nồi hơi thuộc nhóm 84.02 hoặc 84.03:		
	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.02:		
8404.10.11	--- Thiết bị loại bỏ muối (máy thổi muối)	0	0
8404.10.19	--- Loại khác	0	0
8404.10.20	-- Dùng cho nồi hơi thuộc nhóm 84.03	0	0
8404.20.00	- Thiết bị ngưng tụ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác	0	0
8404.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.11 và 8404.10.19:		
8404.90.11	--- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0
8404.90.19	--- Loại khác	0	0
	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8404.10.20:		
8404.90.21	--- Thân, vỏ hoặc vỏ bọc nồi hơi	0	0
8404.90.29	--- Loại khác	0	0
8404.90.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.05	Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc.		
8405.10.00	- Máy sản xuất chất khí hoặc hơi nước, có hoặc không kèm theo bộ lọc; máy sản xuất khí axetylen và các loại máy sản xuất chất khí theo qui trình xử lý bằng nước tương tự, có hoặc không kèm theo bộ lọc	0	0
8405.90.00	- Bộ phận	0	0
84.06	Tua bin hơi nước và các loại tua bin hơi khác.		
8406.10.00	- Tua bin dùng cho máy thủy	0	0
	- Tua bin loại khác:		
8406.81.00	-- Công suất đầu ra trên 40 MW	0	0
8406.82	-- Công suất đầu ra không quá 40 MW:		
8406.82.10	--- Công suất đầu ra không quá 5 MW	0	0
8406.82.90	--- Loại khác	0	0
8406.90.00	- Bộ phận	0	0
84.07	Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến hoặc kiểu piston chuyển động quay đốt cháy bằng tia lửa điện.		
8407.10.00	- Động cơ phương tiện bay	0	0
	- Động cơ máy thủy:		
8407.21	-- Động cơ gắn ngoài:		
8407.21.10	--- Công suất không quá 22,38 kW	22,7	20,5
8407.21.90	--- Loại khác	6,4	5,7
8407.29	-- Loại khác:		
8407.29.20	--- Công suất không quá 22,38 kW	21,9	18,8
8407.29.90	--- Loại khác	6,1	5,3
	- Động cơ đốt trong kiểu piston chuyển động tịnh tiến dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		
8407.31.00	-- Dung tích xi lanh không quá 50 cc	45,5	40,9
8407.32	-- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 250 cc:		
	--- Dung tích xi lanh trên 50 cc nhưng không quá 110 cc:		
8407.32.11	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	30	30
8407.32.12	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	45	45
8407.32.19	---- Loại khác	30	30
	--- Dung tích xi lanh trên 110 cc nhưng không quá 250 cc:		
8407.32.22	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	45	45
8407.32.29	---- Loại khác	30	30
8407.33	-- Dung tích xi lanh trên 250 cc nhưng không quá 1.000		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	cc:		
8407.33.10	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.01	22,7	20,5
8407.33.20	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	29,1	26,2
8407.33.90	--- Loại khác	20	20
8407.34	-- Dung tích xi lanh trên 1.000 cc:		
	--- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8407.34.40	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	21,9	18,8
8407.34.50	---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	21,9	18,8
8407.34.60	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	29,1	26,2
	---- Loại khác:		
8407.34.71	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18,2	16,4
8407.34.72	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	18,2	16,4
8407.34.73	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	9,1	8,2
	--- Loại khác:		
8407.34.91	---- Dùng cho máy kéo cầm tay, dung tích xi lanh không quá 1.100 cc	21,9	18,8
8407.34.92	---- Dùng cho xe khác thuộc nhóm 87.01	21,9	18,8
8407.34.93	---- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	29,1	26,2
	---- Loại khác:		
8407.34.94	----- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	16,4	14,7
8407.34.95	----- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.000 cc	16,4	14,7
8407.34.99	----- Dung tích xi lanh trên 3.000 cc	16,4	14,7
8407.90	- Động cơ khác:		
8407.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	21,9	18,8
8407.90.20	-- Công suất trên 18,65 kW nhưng không quá 22,38 kW	21,9	18,8
8407.90.90	-- Loại khác	4,4	3,8
84.08	Động cơ đốt trong kiểu piston cháy do nén (động cơ diesel hoặc bán diesel).		
8408.10	- Động cơ máy thủy:		
8408.10.10	-- Công suất không quá 22,38 kW	18,2	16,4
8408.10.20	-- Công suất trên 22,38 kW nhưng không quá 100 kW	2,7	2,5
8408.10.30	-- Công suất trên 100 kW nhưng không quá 750 kW	0	0
8408.10.90	-- Loại khác	0	0
8408.20	- Động cơ dùng để tạo động lực cho các loại xe thuộc Chương 87:		
	-- Đã lắp ráp hoàn chỉnh:		
8408.20.10	--- Dùng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	22,7	20,5
	--- Loại khác:		
8408.20.21	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	20	20

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8408.20.22	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20	20
8408.20.23	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	7	7
	-- Loại khác:		
8408.20.93	--- Dừng cho xe thuộc phân nhóm 8701.10	25	25
	---- Loại khác:		
8408.20.94	---- Dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	25	25
8408.20.95	---- Dung tích xi lanh trên 2.000 cc nhưng không quá 3.500 cc	20	20
8408.20.96	---- Dung tích xi lanh trên 3.500 cc	15	15
8408.90	- Động cơ khác:		
8408.90.10	-- Công suất không quá 18,65 kW	22,7	20,5
	-- Công suất trên 100 kW:		
8408.90.51	--- Cửa loại sử dụng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	4,2	3,3
8408.90.52	--- Cửa loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	0	0
8408.90.59	--- Loại khác	4,2	3,3
	-- Loại khác:		
8408.90.91	--- Dừng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	9,1	8,2
8408.90.92	--- Cửa loại sử dụng cho đầu máy di chuyển trên đường sắt hoặc tàu điện	0	0
8408.90.99	--- Loại khác	9,1	8,2
84.09	Các bộ phận chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các loại động cơ thuộc nhóm 84.07 hoặc 84.08.		
8409.10.00	- Dùng cho động cơ phương tiện bay	0	0
	- Loại khác:		
8409.91	-- Chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston đốt cháy bằng tia lửa điện:		
	---- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
8409.91.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5
8409.91.12	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.91.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.14	---- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.91.15	---- Quy lát và nắp quy lát	8,8	7,5
8409.91.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.17	---- Piston khác	8,8	7,5
8409.91.18	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.91.19	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Dừng cho xe thuộc nhóm 87.01:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8409.91.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5
8409.91.22	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.91.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.24	---- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.91.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.28	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.91.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Dùng cho xe của nhóm 87.11:		
8409.91.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	23,6	20,3
8409.91.32	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	23,6	20,3
8409.91.34	---- Ống xi lanh	23,6	20,3
8409.91.35	---- Quy lát và nắp quy lát	23,6	20,3
8409.91.37	---- Piston	23,6	20,3
8409.91.38	---- Bạc piston và chốt piston	23,6	20,3
8409.91.39	---- Loại khác	23,6	20,3
	--- Dùng cho xe khác thuộc Chương 87:		
8409.91.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5
8409.91.42	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.91.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.44	---- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.91.45	---- Quy lát và nắp quy lát	8,8	7,5
8409.91.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.47	---- Piston khác	8,8	7,5
8409.91.48	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.91.49	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Dùng cho tàu thuyền thuộc Chương 89:		
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:		
8409.91.51	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,3
8409.91.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,3
8409.91.53	----- Ống xi lanh khác	13,1	11,3
8409.91.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,3
8409.91.55	----- Piston khác	13,1	11,3
8409.91.59	----- Loại khác	13,1	11,3
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:		
8409.91.61	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8409.91.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,3
8409.91.63	----- Ống xi lanh khác	2,6	2,3
8409.91.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,3
8409.91.69	----- Loại khác	2,5	2
	--- Dùng cho động cơ khác:		
8409.91.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5
8409.91.72	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.91.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.74	---- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.91.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.91.77	---- Piston khác	8,8	7,5
8409.91.78	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.91.79	---- Loại khác	8,8	7,5
8409.99	-- Loại khác:		
	--- Dùng cho động cơ của máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
8409.99.11	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5
8409.99.12	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.99.13	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.14	---- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.99.15	---- Quy lát và nắp quy lát	8,8	7,5
8409.99.16	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.17	---- Piston khác	8,8	7,5
8409.99.18	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.99.19	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.01:		
8409.99.21	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5
8409.99.22	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.99.23	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.24	---- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.99.25	---- Quy lát và nắp quy lát	8,8	7,5
8409.99.26	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.27	---- Piston khác	8,8	7,5
8409.99.29	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Dùng cho động cơ của xe thuộc nhóm 87.11:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8409.99.31	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	13,1	11,3
8409.99.32	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	13,1	11,3
8409.99.34	---- Quy lát và nắp quy lát	13,1	11,3
8409.99.36	---- Bạc piston và chốt piston	13,1	11,3
8409.99.37	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm; piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	13,1	11,3
8409.99.38	---- Ống xi lanh và piston khác	13,1	11,3
8409.99.39	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Dùng cho động cơ của xe khác thuộc Chương 87:		
8409.99.41	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	9,1	8,2
8409.99.42	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	9,1	8,2
8409.99.43	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	9,1	8,2
8409.99.44	---- Ống xi lanh khác	9,1	8,2
8409.99.45	---- Quy lát và nắp quy lát	8,8	7,5
8409.99.46	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.47	---- Piston khác	8,8	7,5
8409.99.48	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.99.49	---- Loại khác	8,8	7,5
	--- Dùng cho động cơ tàu thuyền thuộc Chương 89:		
	---- Cho động cơ máy thủy công suất không quá 22,38 kW:		
8409.99.51	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.99.52	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.53	----- Ống xi lanh khác	8,8	7,5
8409.99.54	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.55	----- Piston khác	8,8	7,5
8409.99.59	----- Loại khác	8,8	7,5
	---- Cho động cơ máy thủy công suất trên 22,38 kW:		
8409.99.61	----- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	2,6	2,3
8409.99.62	----- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,3
8409.99.63	----- Ống xi lanh khác	2,6	2,3
8409.99.64	----- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	2,6	2,3
8409.99.65	----- Piston khác	2,6	2,3
8409.99.69	----- Loại khác	2,6	2,3
	--- Dùng cho động cơ khác:		
8409.99.71	---- Chế hòa khí và bộ phận của chúng	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8409.99.72	---- Thân động cơ (cylinder block); hộp trục khuỷu	8,8	7,5
8409.99.73	---- Ống xi lanh, có đường kính trong từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.74	---- Ống xi lanh khác	9,1	8,2
8409.99.75	---- Quy lát và nắp quy lát	8,8	7,5
8409.99.76	---- Piston, có đường kính ngoài từ 50 mm trở lên, nhưng không quá 155 mm	8,8	7,5
8409.99.77	---- Piston khác	9,1	8,2
8409.99.78	---- Bạc piston và chốt piston	8,8	7,5
8409.99.79	---- Loại khác	8,8	7,5
84.10	Tua bin thủy lực, bánh xe guồng nước, và các bộ điều chỉnh của chúng.		
	- Tua bin thủy lực và bánh xe guồng nước:		
8410.11.00	-- Công suất không quá 1.000 kW	0	0
8410.12.00	-- Công suất trên 1.000 kW nhưng không quá 10.000 kW	0	0
8410.13.00	-- Công suất trên 10.000 kW	0	0
8410.90.00	- Bộ phận, kể cả bộ điều chỉnh	0	0
84.11	Tua bin phản lực, tua bin cánh quạt và các loại tua bin khí khác.		
	- Tua bin phản lực:		
8411.11.00	-- Có lực đẩy không quá 25 kN	0	0
8411.12.00	-- Có lực đẩy trên 25 kN	0	0
	- Tua bin cánh quạt:		
8411.21.00	-- Công suất không quá 1.100 kW	0	0
8411.22.00	-- Công suất trên 1.100 kW	0	0
	- Các loại tua bin khí khác:		
8411.81.00	-- Công suất không quá 5.000 kW	0	0
8411.82.00	-- Công suất trên 5.000 kW	0	0
	- Bộ phận:		
8411.91.00	-- Cửa tua bin phản lực hoặc tua bin cánh quạt	0	0
8411.99.00	-- Loại khác	0	0
84.12	Động cơ và mô tơ khác.		
8412.10.00	- Động cơ phản lực trừ tua bin phản lực	0	0
	- Động cơ và mô tơ thủy lực:		
8412.21.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0
8412.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Động cơ và mô tơ dùng khí nén:		
8412.31.00	-- Chuyển động tịnh tiến (xi lanh)	0	0
8412.39.00	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8412.80.00	- Loại khác	0	0
8412.90	- Bộ phận:		
8412.90.10	-- Cửa động cơ thuộc phân nhóm 8412.10	0	0
8412.90.20	-- Cửa động cơ/ mô tơ dùng cho tổ máy động lực hơi nước hoặc hơi khác gắn với nồi hơi	0	0
8412.90.90	-- Loại khác	0	0
84.13	Bơm chất lỏng, có hoặc không lắp thiết bị đo; máy đẩy chất lỏng.		
	- Bơm có lắp hoặc thiết kế để lắp thiết bị đo:		
8413.11.00	-- Bơm phân phối nhiên liệu hoặc dầu bôi trơn, loại dùng cho trạm đổ xăng hoặc cho gara	2,6	2,3
8413.19	-- Loại khác:		
8413.19.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8413.19.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8413.20	- Bơm tay, trừ loại thuộc phân nhóm 8413.11 hoặc 8413.19:		
8413.20.10	-- Bơm nước	17,5	15
8413.20.20	-- Bơm hút sữa	18,2	16,4
8413.20.90	-- Loại khác	18,2	16,4
8413.30	- Bơm nhiên liệu, dầu bôi trơn hoặc bơm chất làm mát, dùng cho động cơ đốt trong kiểu piston:		
8413.30.30	-- Bơm nhiên liệu loại sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2,6	2,3
8413.30.40	-- Bơm nước loại được sử dụng cho động cơ của xe có động cơ thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	2,6	2,3
	-- Loại khác, loại ly tâm:		
8413.30.51	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	2,6	2,3
8413.30.52	--- Với đường kính cửa hút trên 200 mm	2,6	2,3
8413.30.90	-- Loại khác	2,6	2,3
8413.40.00	- Bơm bê tông	0	0
8413.50	- Bơm hoạt động kiểu piston chuyển động tịnh tiến khác:		
	-- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:		
8413.50.31	--- Hoạt động bằng điện	7,5	5
8413.50.32	--- Không hoạt động bằng điện	7,5	5
8413.50.40	-- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	8,8	7,5
8413.50.90	-- Loại khác	0	0
8413.60	- Bơm hoạt động kiểu piston quay khác:		
	-- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:		
8413.60.31	--- Hoạt động bằng điện	8,8	7,5
8413.60.32	--- Không hoạt động bằng điện	8,8	7,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8413.60.40	-- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	8,8	7,5
8413.60.90	-- Loại khác	0	0
8413.70	- Bơm ly tâm khác:		
	-- Bơm nước một tầng, một chiều hút, trục ngang được truyền động bằng dây đai hoặc khớp nối trực tiếp, trừ loại bơm đồng trục với động cơ:		
8413.70.11	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	17,5	15
8413.70.19	--- Loại khác	17,5	15
	-- Bơm nước được thiết kế đặt chìm dưới nước:		
8413.70.31	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	8,3	6,7
8413.70.39	--- Loại khác	8,3	6,7
	-- Bơm nước khác, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h:		
8413.70.42	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, hoạt động bằng điện	8,3	6,7
8413.70.43	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm, không hoạt động bằng điện	8,3	6,7
8413.70.49	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Bơm nước khác, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h:		
8413.70.51	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	8,3	6,7
8413.70.59	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
8413.70.91	--- Với đường kính cửa hút không quá 200 mm	0	0
8413.70.99	--- Loại khác	0	0
	- Bơm khác; máy đẩy chất lỏng:		
8413.81	-- Bơm:		
8413.81.13	--- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, hoạt động bằng điện	0	0
8413.81.14	--- Bơm nước, với lưu lượng không quá 8.000 m ³ /h, không hoạt động bằng điện	7,5	5
8413.81.15	--- Bơm nước, với lưu lượng trên 8.000 m ³ /h nhưng không quá 13.000 m ³ /h	9,1	8,2
8413.81.19	--- Loại khác	0	0
8413.82	-- Máy đẩy chất lỏng:		
8413.82.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8413.82.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Bộ phận:		
8413.91	-- Cửa bơm:		
8413.91.10	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.10	0	0
8413.91.20	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.20.20 và 8413.20.90	0	0
8413.91.30	--- Cửa bơm thuộc phân nhóm 8413.70.11 và	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	8413.70.19		
8413.91.40	--- Cửa bơm ly tâm khác	0	0
8413.91.90	--- Cửa bơm khác	0	0
8413.92.00	-- Cửa máy đẩy chất lỏng	0	0
84.14	Bơm không khí hoặc bơm chân không, máy nén không khí hoặc chất khí khác và quạt; nắp chụp hút tuần hoàn gió hoặc thông gió có kèm theo quạt, có hoặc không lắp bộ phận lọc; tủ an toàn sinh học kín khí, có hoặc không lắp bộ phận lọc.		
8414.10.00	- Bơm chân không	7,5	5
8414.20	- Bơm không khí điều khiển bằng tay hoặc chân:		
8414.20.10	-- Bơm xe đạp	17,5	15
8414.20.90	-- Loại khác	18,2	16,4
8414.30	- Máy nén sử dụng trong thiết bị làm lạnh:		
8414.30.40	-- Có công suất làm lạnh trên 21,10 kW, hoặc có dung tích làm việc trên một chu kỳ từ 220 cc trở lên	0	0
8414.30.90	-- Loại khác	0	0
8414.40.00	- Máy nén không khí lắp trên khung có bánh xe di chuyển	6,1	5,3
	- Quạt:		
8414.51	-- Quạt bàn, quạt sàn, quạt tường, quạt cửa sổ, quạt trần hoặc quạt mái, có động cơ điện gắn liền với công suất không quá 125 W:		
8414.51.10	--- Quạt bàn và quạt dạng hộp	27,3	24,5
	--- Loại khác:		
8414.51.91	---- Có lưới bảo vệ	21,9	18,8
8414.51.99	---- Loại khác	21,9	18,8
8414.59	-- Loại khác:		
	--- Công suất không quá 125 kW:		
8414.59.10	---- Quạt, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để làm mát bộ vi xử lý, thiết bị viễn thông, máy xử lý dữ liệu tự động hoặc các khối chức năng của máy xử lý dữ liệu tự động	13,1	11,3
8414.59.20	---- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	4,2	3,3
8414.59.30	---- Máy thổi khí	13,1	11,3
	---- Loại khác:		
8414.59.41	----- Có lưới bảo vệ	13,1	11,3
8414.59.49	----- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8414.59.50	---- Máy thổi khí	8,8	7,5
	---- Loại khác:		
8414.59.91	----- Có lưới bảo vệ	8,8	7,5
8414.59.92	----- Quạt gió phòng nổ, loại sử dụng trong hầm lò	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8414.59.99	----- Loại khác	8,8	7,5
8414.60	- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm:		
	-- Đã lắp bộ phận lọc:		
8414.60.11	--- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0
8414.60.19	--- Loại khác	13,1	11,3
	-- Chưa lắp bộ phận lọc:		
8414.60.91	--- Phù hợp dùng trong công nghiệp	13,1	11,3
8414.60.99	--- Loại khác	13,1	11,3
8414.70	- Tủ an toàn sinh học kín khí:		
	-- Đã lắp bộ phận lọc:		
8414.70.11	--- Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	13,1	11,3
8414.70.19	--- Loại khác	4,4	3,8
	-- Chưa lắp bộ phận lọc :		
8414.70.21	--- Có nắp chụp hút với kích thước chiều ngang tối đa không quá 120 cm	13,1	11,3
8414.70.29	--- Loại khác	4,4	3,8
8414.80	- Loại khác:		
	-- Nắp chụp hút có kích thước chiều ngang tối đa trên 120 cm:		
	--- Đã lắp bộ phận lọc:		
8414.80.11	----- Tủ hút, lọc không khí sử dụng trong phòng thí nghiệm	0	0
8414.80.19	----- Loại khác	4,4	3,8
	--- Chưa lắp bộ phận lọc:		
8414.80.21	----- Phù hợp dùng trong công nghiệp	4,4	3,8
8414.80.29	----- Loại khác	4,4	3,8
8414.80.30	-- Thiết bị tạo gió có cơ cấu piston dịch chuyển tự do dùng cho tua bin khí	4,4	3,8
	-- Máy nén trừ loại thuộc phân nhóm 8414.30 hoặc 8414.40:		
8414.80.41	--- Mô-đun nén khí sử dụng trong khoan dầu mỏ	4,4	3,8
8414.80.42	--- Dùng cho máy điều hoà không khí của ô tô	6,1	5,3
8414.80.43	--- Dạng kín dùng cho máy điều hoà không khí	0	0
8414.80.49	--- Loại khác	0	0
8414.80.50	-- Máy bơm không khí	4,4	3,8
8414.80.90	-- Loại khác	4,5	4,1
8414.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa quạt:		
8414.90.21	--- Cửa hàng hóa thuộc nhóm 84.15, 84.18, 85.09 hoặc 85.16	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8414.90.22	--- Cửa máy thổi khí	7,5	5
8414.90.29	--- Loại khác	11,3	7,5
	-- Cửa nắp chụp hút:		
8414.90.31	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.60	8,8	7,5
8414.90.32	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.80	0	0
	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.10:		
8414.90.41	--- Dừng cho máy hoạt động bằng điện	0	0
8414.90.42	--- Dừng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0
8414.90.50	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.20	8,8	7,5
8414.90.60	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.30	0	0
8414.90.70	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.40	0	0
8414.90.80	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8414.70	0	0
8414.90.90	-- Cửa máy bơm hoặc máy nén khác	0	0
84.15	Máy điều hòa không khí, gồm có một quạt chạy bằng mô tơ và các bộ phận làm thay đổi nhiệt độ và độ ẩm, kể cả loại máy không điều chỉnh độ ẩm một cách riêng biệt.		
8415.10	- Loại thiết kế để lắp vào cửa sổ, tường, trần hoặc sàn, kiểu một khối (lắp liền trong cùng một vỏ, một cục) hoặc "hệ thống nhiều khối chức năng" (cục nóng, cục lạnh tách biệt) :		
8415.10.20	-- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	27,3	24,5
8415.10.30	-- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	27,3	24,5
8415.10.90	-- Loại khác	18,2	16,4
8415.20	- Loại sử dụng cho người, trong xe có động cơ:		
8415.20.10	-- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	21,9	18,8
8415.20.90	-- Loại khác	14,9	12,8
	- Loại khác:		
8415.81	-- Kèm theo một bộ phận làm lạnh và một van đảo chiều chu trình nóng/lạnh (bơm nhiệt có đảo chiều):		
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:		
8415.81.11	---- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	0	0
8415.81.12	---- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0
8415.81.19	---- Loại khác	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:		
8415.81.21	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,5
8415.81.29	---- Loại khác	15,5	13,9
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		
8415.81.31	---- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8415.81.39	----- Loại khác	14,9	12,8
	--- Loại khác:		
8415.81.95	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	15,5	13,9
8415.81.96	----- Công suất làm mát trên 26,38 kW và có lưu lượng khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	15,5	13,9
-	----- Loại khác:		
8415.81.97	----- Công suất làm mát không quá 21,10 kW	22,7	20,5
8415.81.98	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW	22,7	20,5
8415.81.99	----- Loại khác	18,2	16,4
8415.82	-- Loại khác, có kèm theo bộ phận làm lạnh:		
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:		
8415.82.11	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0
8415.82.19	----- Loại khác	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:		
8415.82.21	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	24,5	22,1
8415.82.29	----- Loại khác	13,1	11,3
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		
8415.82.31	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	24,5	22,1
8415.82.39	----- Loại khác	13,6	12,3
	--- Loại khác:		
8415.82.91	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	24,5	22,1
8415.82.99	----- Loại khác	13,6	12,3
8415.83	-- Không gắn kèm bộ phận làm lạnh:		
	--- Loại sử dụng cho phương tiện bay:		
8415.83.11	----- Công suất làm mát trên 21,10 kW và có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút	0	0
8415.83.19	----- Loại khác	0	0
	--- Sử dụng cho phương tiện giao thông đường sắt:		
8415.83.21	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,5
8415.83.29	----- Loại khác	14,9	12,8
	--- Sử dụng cho xe có động cơ (trừ loại thuộc phân nhóm 8415.20):		
8415.83.31	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	21,9	18,8
8415.83.39	----- Loại khác	14,9	12,8
	--- Loại khác:		
8415.83.91	----- Công suất làm mát không quá 26,38 kW	22,7	20,5
8415.83.99	----- Loại khác	14,9	12,8
8415.90	- Bộ phận:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Cửa máy có công suất làm mát không quá 21,10 kW:		
8415.90.13	--- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.14	--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ dùng cho máy điều hoà không khí lắp trên xe có động cơ	4,2	3,3
8415.90.15	--- Khung vỏ, đã hàn và sơn, trừ loại thuộc phân nhóm 8415.90.13	2,5	2
8415.90.19	--- Loại khác	2,5	2
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 21,10 kW nhưng không quá 26,38 kW:		
	--- Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:		
8415.90.24	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.25	---- Loại khác	2,5	2
	--- Loại khác:		
8415.90.26	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.29	---- Loại khác	2,5	2
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 26,38 kW nhưng không quá 52,75 kW:		
	--- Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:		
8415.90.34	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.35	---- Loại khác	2,5	2
	--- Loại khác:		
8415.90.36	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.39	---- Loại khác	2,5	2
	-- Cửa máy có công suất làm mát trên 52,75 kW:		
	--- Có lưu lượng không khí của mỗi dàn bay hơi trên 67,96 m ³ /phút:		
8415.90.44	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.45	---- Loại khác	2,5	2
	--- Loại khác:		
8415.90.46	---- Loại dùng cho phương tiện bay hoặc phương tiện giao thông đường sắt	0	0
8415.90.49	---- Loại khác	2,5	2

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.16	Đầu đốt dùng cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng, nhiên liệu rắn dạng bột hoặc nhiên liệu khí; máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng.		
8416.10.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung sử dụng nhiên liệu lỏng	0	0
8416.20.00	- Đầu đốt cho lò luyện, nung khác, kể cả lò luyện, nung dùng nhiên liệu kết hợp	0	0
8416.30.00	- Máy nạp nhiên liệu cơ khí, kể cả ghi lò, bộ phận xả tro xỉ và các bộ phận tương tự của chúng	0	0
8416.90.00	- Bộ phận	0	0
84.17	Lò luyện, nung và lò dùng trong công nghiệp hoặc trong phòng thí nghiệm, kể cả lò thiêu, không dùng điện.		
8417.10.00	- Lò luyện, nung và lò dùng để nung, nấu chảy hoặc xử lý nhiệt các loại quặng, quặng pirit hoặc kim loại	0	0
8417.20.00	- Lò nướng bánh, kể cả lò nướng bánh quy	8,8	7,5
8417.80	- Loại khác:		
8417.80.10	- - Lò đốt rác thải	0	0
8417.80.90	- - Loại khác	0	0
8417.90.00	- Bộ phận	0	0
84.18	Tủ lạnh, tủ kết đông và thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác, loại dùng điện hoặc loại khác; bơm nhiệt trừ máy điều hòa không khí thuộc nhóm 84.15.		
8418.10	- Tủ kết đông lạnh liên hợp (dạng thiết bị có buồng làm đá và làm lạnh riêng biệt), có các cửa mở riêng biệt hoặc ngăn kéo ngoài riêng biệt, hoặc dạng kết hợp của chúng:		
	- - Chỉ có các cửa mở riêng biệt:		
8418.10.31	- - - Loại gia dụng, có dung tích không quá 230 lít	21,9	18,8
8418.10.32	- - - Loại gia dụng khác, có dung tích trên 230 lít	21,9	18,8
8418.10.39	- - - Loại khác	2,6	2,3
8418.10.40	- - Loại khác, phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	4,4	3,8
	- - Loại khác:		
8418.10.91	- - - Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít	8,8	7,5
8418.10.99	- - - Loại khác	17,5	15
	- Tủ lạnh, loại sử dụng trong gia đình:		
8418.21	- - Loại sử dụng máy nén:		
8418.21.10	- - - Dung tích không quá 230 lít	21,9	18,8
8418.21.90	- - - Loại khác	21,9	18,8
8418.29.00	- - Loại khác	31,8	28,6

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8418.30	- Tủ kết đông, loại cửa trên, dung tích không quá 800 lít:		
8418.30.10	-- Dung tích không quá 200 lít	17,5	15
8418.30.90	-- Loại khác	17,5	15
8418.40	- Tủ kết đông, loại cửa trước, dung tích không quá 900 lít:		
8418.40.10	-- Dung tích không quá 200 lít	17,5	15
8418.40.90	-- Loại khác	17,5	15
8418.50	- Loại có kiểu dáng nội thất khác (tủ, tủ ngăn, quầy hàng, tủ bày hàng và loại tương tự) để bảo quản và trưng bày, có lắp thiết bị làm lạnh hoặc kết đông:		
	-- Quầy hàng, tủ bày hàng và các loại tương tự, có lắp thiết bị làm lạnh, dung tích trên 200 lít:		
8418.50.11	--- Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	4,4	3,8
8418.50.19	--- Loại khác	8,8	7,5
	-- Loại khác:		
8418.50.91	--- Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0
8418.50.99	--- Loại khác	17,5	15
	- Thiết bị làm lạnh hoặc kết đông khác; bơm nhiệt:		
8418.61.00	-- Bơm nhiệt trừ loại máy điều hòa không khí của nhóm 84.15	8,8	7,5
8418.69	-- Loại khác:		
8418.69.10	--- Thiết bị làm lạnh đồ uống	8,8	7,5
8418.69.30	--- Thiết bị cấp nước lạnh (cold water dispenser).	7,5	5
	--- Thiết bị làm lạnh nước có công suất làm lạnh trên 21,10 kW:		
8418.69.41	---- Dùng cho máy điều hòa không khí	7,5	5
8418.69.49	---- Loại khác	7,5	5
8418.69.50	--- Thiết bị sản xuất đá vảy	0	0
8418.69.90	--- Loại khác	7,5	5
	- Bộ phận:		
8418.91.00	-- Có kiểu dáng nội thất được thiết kế để lắp đặt thiết bị làm lạnh hoặc kết đông	2,6	2,3
8418.99	-- Loại khác:		
8418.99.10	--- Thiết bị làm bay hơi hoặc ngưng tụ	0	0
8418.99.40	--- Panel nhôm cán-ghép dùng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8418.10.31, 8418.10.32, 8418.21.10, 8418.21.90 hoặc 8418.29.00	0	0
8418.99.90	--- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.19	Thiết bị cho phòng thí nghiệm hoặc máy, thiết bị, gia nhiệt bằng điện hoặc không bằng điện (trừ lò luyện, nung, sấy và các thiết bị khác thuộc nhóm 85.14) để xử lý các loại vật liệu bằng quá trình thay đổi nhiệt như làm nóng, nấu, rang, chưng cất, tinh cất, sát trùng, thanh trùng, phun hơi nước, sấy, làm bay hơi, làm khô, ngưng tụ hoặc làm mát trừ các loại máy hoặc thiết bị dùng cho gia đình; thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện.		
	- Thiết bị đun nước nóng nhanh hoặc thiết bị đun nước nóng có dự trữ, không dùng điện:		
8419.11	-- Thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga:		
8419.11.10	--- Loại sử dụng trong gia đình	8,8	7,5
8419.11.90	--- Loại khác	8,8	7,5
8419.12.00	-- Thiết bị đun nước nóng bằng năng lượng mặt trời	0	0
8419.19	-- Loại khác:		
8419.19.10	--- Loại sử dụng trong gia đình	0	0
8419.19.90	--- Loại khác	0	0
8419.20.00	- Thiết bị khử trùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0
	- Máy làm khô:		
8419.33	-- Máy đông khô, khô lạnh và máy làm khô kiểu phun:		
8419.33.10	--- Dùng cho các sản phẩm nông nghiệp; cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa	0	0
8419.33.90	--- Loại khác	0	0
8419.34	-- Loại khác, dùng cho các sản phẩm nông nghiệp:		
8419.34.10	--- Thiết bị làm bay hơi	0	0
8419.34.20	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0
8419.34.90	--- Loại khác	0	0
8419.35	-- Loại khác, dùng cho gỗ, bột giấy, giấy hoặc bìa:		
8419.35.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8419.35.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8419.39	-- Loại khác:		
8419.39.30	--- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp, hoạt động bằng điện	0	0
8419.39.90	--- Loại khác	0	0
8419.40	- Thiết bị chưng cất hoặc tinh cất:		
8419.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8419.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8419.50	- Bộ phận trao đổi nhiệt:		
8419.50.10	-- Tháp làm mát	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8419.50.20	-- Bộ trao đổi nhiệt làm bằng các ống fluoropolyme, với ống đầu vào và ống ra có đường kính trong từ 3 cm trở xuống	0	0
	-- Loại khác:		
8419.50.91	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8419.50.92	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8419.60.00	- Máy hóa lỏng không khí hoặc các loại chất khí khác	0	0
	- Máy và thiết bị khác:		
8419.81	-- Để làm nóng đồ uống hoặc nấu hoặc hâm nóng thực phẩm:		
8419.81.10	--- Hoạt động bằng điện	13,1	11,3
8419.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	13,1	11,3
8419.89	-- Loại khác:		
	--- Hoạt động bằng điện:		
8419.89.13	---- Máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
8419.89.19	---- Loại khác	0	0
8419.89.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8419.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa thiết bị hoạt động bằng điện:		
8419.90.12	--- Cửa máy xử lý vật liệu bằng quá trình gia nhiệt, để sản xuất tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
8419.90.13	--- Vỏ cửa tháp làm mát	0	0
8419.90.19	--- Loại khác	0	0
	-- Cửa thiết bị không hoạt động bằng điện:		
8419.90.22	--- Cửa thiết bị đun nước nóng nhanh bằng ga, loại sử dụng trong gia đình	0	0
8419.90.29	--- Loại khác	0	0
84.20	Các loại máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác, trừ các loại máy dùng để cán, ép kim loại hoặc thủy tinh, và các loại trục cán của chúng.		
8420.10	- Máy cán là hoặc máy cán ép phẳng kiểu trục lăn khác:		
8420.10.10	-- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền mạch in hoặc mạch in	0	0
8420.10.20	-- Máy là hoặc máy vắt phù hợp sử dụng cho gia đình	4,4	3,8
8420.10.90	-- Loại khác	0	0
	- Bộ phận:		
8420.91	-- Trục cán:		
8420.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0
8420.91.90	--- Loại khác	0	0
8420.99	-- Loại khác:		
8420.99.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8420.10.10	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8420.99.90	- - - Loại khác	0	0
84.21	Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm; máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng hoặc chất khí.		
	- Máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:		
8421.11.00	- - Máy tách kem	8,8	7,5
8421.12.00	- - Máy làm khô quần áo	15,8	13,5
8421.19	- - Loại khác:		
8421.19.10	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	4,4	3,8
8421.19.90	- - - Loại khác	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế chất lỏng:		
8421.21	- - Để lọc hoặc tinh chế nước:		
	- - - Công suất lọc không quá 500 lít/giờ:		
8421.21.11	- - - - Máy và thiết bị lọc sử dụng trong gia đình	0	0
8421.21.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Công suất lọc trên 500 lít/giờ:		
8421.21.22	- - - - Hoạt động bằng điện	3,8	2,5
8421.21.23	- - - - Không hoạt động bằng điện	0	0
8421.22	- - Để lọc hoặc tinh chế đồ uống trừ nước:		
8421.22.30	- - - Hoạt động bằng điện, công suất trên 500 lít/giờ	8,8	7,5
8421.22.90	- - - Loại khác	8,8	7,5
8421.23	- - Bộ lọc dầu hoặc xăng cho động cơ đốt trong:		
	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30:		
8421.23.11	- - - - Bộ lọc dầu	0	0
8421.23.19	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87:		
8421.23.21	- - - - Bộ lọc dầu	13,1	11,3
8421.23.29	- - - - Loại khác	13,1	11,3
	- - - Loại khác:		
8421.23.91	- - - - Bộ lọc dầu	0	0
8421.23.99	- - - - Loại khác	0	0
8421.29	- - Loại khác:		
8421.29.10	- - - Loại phù hợp dùng trong y tế, phẫu thuật hoặc phòng thí nghiệm	0	0
8421.29.20	- - - Loại sử dụng trong sản xuất đường	0	0
8421.29.30	- - - Loại sử dụng trong hoạt động khoan dầu	0	0
8421.29.40	- - - Loại khác, bộ lọc xăng	0	0
8421.29.50	- - - Loại khác, bộ lọc dầu	0	0
8421.29.60	- - - Loại khác, bằng fluoropolyme và có màng lọc hoặc màng tinh chế với độ dày không quá 140 micron	0	0
8421.29.90	- - - Loại khác	0	0
	- Máy và thiết bị lọc hoặc tinh chế các loại khí:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8421.31	-- Bộ lọc khí nạp cho động cơ đốt trong:		
8421.31.10	--- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0
8421.31.20	--- Dùng cho xe có động cơ thuộc Chương 87	9,1	8,2
8421.31.90	--- Loại khác	0	0
8421.32.00	-- Bộ chuyển đổi xúc tác hoặc bộ lọc hạt, có hoặc không kết hợp, để tinh chế hoặc lọc khí thải từ động cơ đốt trong	0	0
8421.39	-- Loại khác:		
8421.39.20	--- Máy lọc không khí	0	0
8421.39.30	--- Loại khác, có vỏ bằng thép không gỉ và có lỗ ống đầu vào và đầu ra có đường kính trong không quá 1,3 cm	0	0
8421.39.90	--- Loại khác	0	0
	- Bộ phận:		
8421.91	-- Cửa máy ly tâm, kể cả máy làm khô bằng ly tâm:		
8421.91.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.12.00	0	0
8421.91.20	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.19.10	0	0
8421.91.90	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.11.00 hoặc 8421.19.90	0	0
8421.99	-- Loại khác:		
	--- Lõi lọc của thiết bị lọc thuộc phân nhóm 8421.23:		
8421.99.21	---- Cửa phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.21	0	0
8421.99.29	---- Loại khác	0	0
8421.99.30	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.31	0	0
8421.99.40	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.50	0	0
8421.99.50	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.60	0	0
8421.99.60	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.30	0	0
8421.99.70	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.39.90	0	0
	--- Loại khác:		
8421.99.91	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.29.20	0	0
8421.99.94	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.21.11	0	0
8421.99.96	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.11 hoặc 8421.23.91	0	0
8421.99.97	---- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8421.23.19 hoặc 8421.23.99	0	0
8421.99.99	---- Loại khác	0	0
84.22	Máy rửa bát đĩa; máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác; máy rót, đóng kín, gắn xi, đóng nắp hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai lọ, ống và các loại đồ chứa tương tự; máy đóng gói hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt); máy nạp ga cho đồ uống.		
	- Máy rửa bát đĩa:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8422.11.00	-- Loại sử dụng trong gia đình	17,5	15
8422.19.00	-- Loại khác	13,1	11,3
8422.20.00	- Máy làm sạch hoặc làm khô chai lọ hoặc các loại đồ chứa khác	4,4	3,8
8422.30.00	- Máy rót, đóng kín, đóng nắp, làm kín hoặc dán nhãn vào các chai, lon, hộp, túi hoặc đồ chứa khác; máy bọc chai, lọ, ống và các đồ chứa tương tự; máy nạp ga cho đồ uống	0	0
8422.40.00	- Máy đóng gói khác hoặc bao gói khác (kể cả máy bọc màng co nhiệt)	0	0
8422.90	- Bộ phận:		
8422.90.10	-- Cửa các máy thuộc phân nhóm 8422.11	4,2	3,3
8422.90.90	-- Loại khác	0	0
84.23	Cân (trừ loại cân đo có độ nhạy 5 cg hoặc nhạy hơn), kể cả máy đếm hoặc máy kiểm tra, hoạt động bằng nguyên lý cân; các loại quả cân.		
8423.10	- Cân người, kể cả cân trẻ em; cân sử dụng trong gia đình:		
8423.10.10	-- Hoạt động bằng điện	17,5	15
8423.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	17,5	15
8423.20	- Cân băng tải:		
8423.20.10	-- Cân điện tử	0	0
8423.20.90	-- Loại khác	0	0
8423.30	- Cân trọng lượng cố định và cân dùng cho việc đóng gói vật liệu với trọng lượng xác định trước vào bao túi hoặc đồ chứa, kể cả cân phễu:		
8423.30.10	-- Cân điện tử	0	0
8423.30.90	-- Loại khác	0	0
	- Cân trọng lượng khác:		
8423.81	-- Có khả năng cân tối đa không quá 30 kg:		
8423.81.10	--- Cân điện tử	18,2	16,4
8423.81.90	--- Loại khác	18,2	16,4
8423.82	-- Có khả năng cân tối đa trên 30 kg nhưng không quá 5.000 kg:		
	--- Có khả năng cân tối đa không quá 1.000 kg:		
8423.82.31	---- Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	6,1	5,3
8423.82.32	---- Cân điện tử khác	6,1	5,3
8423.82.39	---- Loại khác	13,1	11,3
	--- Có khả năng cân tối đa trên 1.000 kg:		
8423.82.41	---- Cân điện tử, dùng để cân xe có động cơ	2,6	2,3
8423.82.42	---- Cân điện tử khác	2,6	2,3
8423.82.49	---- Loại khác	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8423.89	-- Loại khác:		
8423.89.10	--- Cân điện tử	0	0
8423.89.90	--- Loại khác	2,6	2,3
8423.90	- Quả cân của các loại cân; các bộ phận của cân:		
8423.90.10	-- Quả cân	13,1	11,3
8423.90.30	-- Bộ phận của cân điện tử, trừ loại sử dụng để cân xe có động cơ	0	0
8423.90.40	-- Bộ phận của các loại cân khác	0	0
84.24	Thiết bị cơ khí (hoạt động bằng tay hoặc không) để phun bắn, phun rải hoặc phun áp lực các chất lỏng hoặc chất bột; bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp; súng phun và các thiết bị tương tự; máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự.		
8424.10	- Bình dập lửa, đã hoặc chưa nạp:		
8424.10.10	-- Loại sử dụng cho phương tiện bay	0	0
8424.10.90	-- Loại khác	0	0
8424.20	- Súng phun và các thiết bị tương tự:		
	-- Hoạt động bằng điện:		
8424.20.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0
8424.20.19	--- Loại khác	0	0
	-- Không hoạt động bằng điện:		
8424.20.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0
8424.20.29	--- Loại khác	0	0
8424.30.00	- Máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0
	- Thiết bị phun dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:		
8424.41	-- Thiết bị phun xách tay:		
8424.41.10	--- Thiết bị phun thuốc trừ sâu hoạt động bằng tay	13,1	11,3
8424.41.20	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0
8424.41.90	--- Loại khác	0	0
8424.49	-- Loại khác:		
8424.49.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8424.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Thiết bị khác:		
8424.82	-- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn:		
8424.82.10	--- Hệ thống tưới kiểu nhỏ giọt	0	0
8424.82.20	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0
8424.82.30	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0
8424.89	-- Loại khác:		
8424.89.10	--- Thiết bị phun, xịt hoạt động bằng tay sử dụng trong gia đình có dung tích không quá 3 lít	6	4
8424.89.20	--- Đầu bình phun, xịt có gắn vòi	6	4

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8424.89.40	- - - Loại khác, chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc linh kiện của chúng	0	0
8424.89.50	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0
8424.89.90	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0
8424.90	- Bộ phận:		
8424.90.10	- - Cửa bình dập lửa	0	0
	- - Cửa súng phun và các thiết bị tương tự:		
	- - - Hoạt động bằng điện:		
8424.90.21	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.11	0	0
8424.90.23	- - - - Loại khác	0	0
	- - - Không hoạt động bằng điện:		
8424.90.24	- - - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.20.21	0	0
8424.90.29	- - - - Loại khác	0	0
8424.90.30	- - Cửa máy phun bắn hơi nước hoặc cát và các loại máy phun bắn tia tương tự	0	0
	- - Cửa thiết bị khác:		
8424.90.93	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.82.10	0	0
8424.90.94	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.10, 8424.41.20, 8424.49.20 hoặc 8424.82.30	0	0
8424.90.95	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.41.90, 8424.49.10 hoặc 8424.82.20	0	0
8424.90.96	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8424.89.40	0	0
8424.90.99	- - - Loại khác	0	0
84.25	Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp); tời ngang và tời dọc; kích các loại.		
	- Hệ ròng rọc và hệ tời trừ tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp) hoặc hệ tời dùng để nâng xe:		
8425.11.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0
8425.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Tời ngang; tời dọc:		
8425.31.00	- - Loại chạy bằng động cơ điện	0	0
8425.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Kích; tời nâng xe:		
8425.41.00	- - Hệ thống kích tầng dùng trong ga ra	0	0
8425.42	- - Loại kích và tời khác, dùng thủy lực:		
8425.42.10	- - - Kích nâng dùng cho cơ cấu tự đổ của xe tải	0	0
8425.42.90	- - - Loại khác	0	0
8425.49	- - Loại khác:		
8425.49.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0
8425.49.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.26	Cổng trục của tàu thủy; cần trục, kể cả cần trục cáp; khung nâng di động, xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống và xe công xưởng có lắp cần cầu.		
	- Cần trục trượt trên giàn trượt (cần trục công di động), cần trục vận tải, cổng trục, cầu trục, khung nâng di động và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống:		
8426.11.00	-- Cần trục cầu di chuyển trên đế cố định	4,4	3,8
8426.12.00	-- Khung nâng di động bằng bánh lốp xe và xe chuyên chở kiểu khung đỡ cột chống	0	0
8426.19	-- Loại khác:		
8426.19.20	--- Cầu trục	0	0
8426.19.30	--- Cổng trục	0	0
8426.19.90	--- Loại khác	0	0
8426.20.00	- Cần trục tháp	0	0
8426.30.00	- Cần trục công hoặc cần trục cánh xoay	4,4	3,8
	- Máy khác, loại tự hành:		
8426.41.00	-- Chạy bánh lốp	0	0
8426.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy khác:		
8426.91.00	-- Thiết kế để nâng xe cơ giới đường bộ	0	0
8426.99.00	-- Loại khác	0	0
84.27	Xe nâng hạ xếp tầng hàng bằng cơ cấu nâng; các loại xe công xưởng khác có lắp thiết bị nâng hạ hoặc xếp hàng.		
8427.10.00	- Xe tự hành chạy bằng mô tơ điện	0	0
8427.20.00	- Xe tự hành khác	0	0
8427.90.00	- Các loại xe khác	0	0
84.28	Máy nâng hạ, giữ, xếp hoặc dỡ hàng khác (ví dụ, thang máy (lift), thang cuốn, băng tải, thùng cáp treo).		
8428.10	- Thang máy (lift) và tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp):		
	-- Thang máy (lift):		
8428.10.31	--- Để chở người	8,8	7,5
8428.10.39	--- Loại khác	8,8	7,5
8428.10.40	-- Tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kíp)	0	0
8428.20	- Máy nâng hạ và băng tải dùng khí nén:		
8428.20.10	-- Loại sử dụng trong nông nghiệp	0	0
8428.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Máy nâng hạ và băng tải hoạt động liên tục khác, để vận tải hàng hóa hoặc vật liệu:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8428.31.00	- - Thiết kế chuyên sử dụng dưới lòng đất	4,4	3,8
8428.32	- - Loại khác, dạng gàu:		
8428.32.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	4,4	3,8
8428.32.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
8428.33	- - Loại khác, dạng băng tải:		
8428.33.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	4,4	3,8
8428.33.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
8428.39	- - Loại khác:		
8428.39.10	- - - Loại sử dụng trong nông nghiệp	4,4	3,8
8428.39.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
8428.40.00	- Thang cuốn và băng tải tự động dùng cho người đi bộ	4,4	3,8
8428.60.00	- Thùng cáp treo, ghế treo, cơ cấu kéo người trượt tuyết lên cao dùng trong môn trượt tuyết; cơ cấu kéo dùng cho đường sắt leo núi	0	0
8428.70.00	- Rô bốt công nghiệp	0	0
8428.90	- Máy khác:		
8428.90.20	- - Máy tự động để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
8428.90.30	- - Thiết bị đẩy xe goòng trong hầm mỏ, thanh ngang xe goòng hoặc đầu máy, thiết bị lật toa xe và các thiết bị giữ xe goòng chạy đường sắt tương tự	0	0
8428.90.90	- - Loại khác	0	0
84.29	Máy ủi đất lưỡi thẳng, máy ủi đất lưỡi nghiêng, máy san đất, máy cạp đất, máy xúc, máy đào đất, máy chuyển đất bằng gàu tự xúc, máy đầm và xe lu lăn đường, loại tự hành.		
	- Máy ủi đất lưỡi thẳng và máy ủi đất lưỡi nghiêng:		
8429.11.00	- - Loại bánh xích	0	0
8429.19.00	- - Loại khác	0	0
8429.20.00	- Máy san đất	0	0
8429.30.00	- Máy cạp đất	0	0
8429.40	- Máy đầm và xe lu lăn đường:		
8429.40.30	- - Máy đầm	0	0
8429.40.40	- - Xe lu rung, với lực rung của trống không quá 20 tấn tính theo khối lượng	4,4	3,8
8429.40.50	- - Các loại xe lu rung lăn đường khác	0	0
8429.40.90	- - Loại khác	0	0
	- Máy xúc, máy đào đất và máy chuyển đất bằng gàu tự xúc:		
8429.51.00	- - Máy chuyển đất bằng gàu tự xúc lắp phía trước	0	0
8429.52.00	- - Máy có cơ cấu phân trên quay được 360°	0	0
8429.59.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.30	Các máy ủi xúc dọn, cào, san, cạp, đào, đầm, nén, bóc tách hoặc khoan khác dùng trong công việc về đất, khoáng hoặc quặng; máy đóng cọc và nhổ cọc; máy xới tuyết và dọn tuyết.		
8430.10.00	- Máy đóng cọc và nhổ cọc	0	0
8430.20.00	- Máy xới và dọn tuyết	0	0
	- Máy đào đường hầm và máy cắt vỉa than hoặc đá:		
8430.31.00	-- Loại tự hành	0	0
8430.39.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy khoan hoặc máy đào sâu khác:		
8430.41.00	-- Loại tự hành	0	0
8430.49	-- Loại khác:		
8430.49.10	--- Bộ giàn khoan có các mô-đun tích hợp phù hợp sử dụng trong vận hành khoan	0	0
8430.49.90	--- Loại khác	0	0
8430.50.00	- Máy khác, loại tự hành	0	0
	- Máy khác, loại không tự hành:		
8430.61.00	-- Máy đầm hoặc máy nén	0	0
8430.69.00	-- Loại khác	0	0
84.31	Các bộ phận chi sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng cho các loại máy thuộc các nhóm từ 84.25 đến 84.30.		
8431.10	- Cửa máy thuộc nhóm 84.25:		
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:		
8431.10.13	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.11.00, 8425.31.00 hoặc 8425.49.10	0	0
8431.10.19	--- Loại khác	0	0
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:		
8431.10.22	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8425.19.00, 8425.39.00, 8425.41.00, 8425.42.10 hoặc 8425.42.90	0	0
8431.10.29	--- Loại khác	0	0
8431.20	- Cửa máy thuộc nhóm 84.27:		
8431.20.10	-- Thuộc phân nhóm 8427.10 hoặc 8427.20	0	0
8431.20.90	-- Loại khác	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.28:		
8431.31	-- Cửa thang máy (lift), tời nâng kiểu gầu nâng (trục tải thùng kip) hoặc thang cuốn:		
8431.31.10	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.39 hoặc 8428.10.40	0	0
8431.31.20	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.10.31 hoặc 8428.40.00	0	0
8431.39	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8431.39.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.20.10, 8428.32.10, 8428.33.10 hoặc 8428.39.10	0	0
8431.39.40	- - - Cửa máy tự động dùng để dịch chuyển, xử lý và kẹp giữ các tấm mạch in, tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp	0	0
8431.39.50	- - - Loại khác, cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8428.90	0	0
8431.39.90	- - - Loại khác	0	0
	- Cửa máy thuộc nhóm 84.26, 84.29 hoặc 84.30:		
8431.41	- - Gầu xúc, xéng xúc, gầu ngoạm và gầu kẹp:		
8431.41.10	- - - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.26	4,4	3,8
8431.41.90	- - - Loại khác	4,4	3,8
8431.42.00	- - Lưỡi của máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	4,4	3,8
8431.43.00	- - Bộ phận của máy khoan hoặc máy đào sâu thuộc phân nhóm 8430.41 hoặc 8430.49	0	0
8431.49	- - Loại khác:		
8431.49.10	- - - Bộ phận của máy thuộc nhóm 84.26	0	0
8431.49.20	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy cào, máy san hoặc máy cạp	0	0
8431.49.40	- - - Lưỡi cắt hoặc mũi lưỡi cắt dùng cho máy ủi đất lưỡi thẳng hoặc máy ủi đất lưỡi nghiêng	0	0
8431.49.50	- - - Cửa xe lu lăn đường	0	0
8431.49.60	- - - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8430.20.00	0	0
8431.49.90	- - - Loại khác	0	0
84.32	Máy nông nghiệp, làm vườn hoặc lâm nghiệp dùng cho việc làm đất hoặc trồng trọt; máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao.		
8432.10.00	- Máy cày	18,2	16,4
	- Máy bừa, máy cào, máy xới đất từ dưới lên (cultivators), máy làm cỏ và máy xới đất từ trên xuống (hoes):		
8432.21.00	- - Bừa đĩa	17,5	15
8432.29.00	- - Loại khác	17,5	15
	- Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy:		
8432.31.00	- - Máy gieo hạt, máy trồng cây và máy cấy trực tiếp không cần xới đất (no-till)	0	0
8432.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Máy rải phân hữu cơ và máy rắc phân bón:		
8432.41.00	- - Máy rải phân hữu cơ	4,4	3,8
8432.42.00	- - Máy rắc phân bón	4,4	3,8
8432.80	- Máy khác:		
8432.80.10	- - Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	4,4	3,8
8432.80.20	- - Máy cán cho bãi cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	4,4	3,8

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8432.80.90	-- Loại khác	4,4	3,8
8432.90	- Bộ phận:		
8432.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8432.80.90	0	0
8432.90.20	-- Cửa máy cán cho bã cỏ hoặc cho sân chơi thể thao	0	0
8432.90.90	-- Loại khác	0	0
84.33	Máy thu hoạch hoặc máy đập, kể cả máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô; máy cắt cỏ tươi hoặc cỏ khô; máy làm sạch, phân loại hoặc lựa chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác, trừ các loại máy thuộc nhóm 84.37.		
	- Máy cắt cỏ dùng cho các bãi cỏ, công viên hoặc sân chơi thể thao:		
8433.11.00	-- Chạy bằng động cơ, với chi tiết cắt quay trên mặt phẳng ngang	4,4	3,8
8433.19	-- Loại khác:		
8433.19.10	--- Không dùng động cơ	4,4	3,8
8433.19.90	--- Loại khác	4,4	3,8
8433.20.00	- Máy cắt cỏ khác, kể cả các thanh cắt lắp vào máy kéo	4,4	3,8
8433.30.00	- Máy dọn cỏ khô khác	4,4	3,8
8433.40.00	- Máy đóng bó, bánh (kiện) rơm hoặc cỏ khô, kể cả máy nâng (thu dọn) các kiện đã được đóng	4,4	3,8
	- Máy thu hoạch khác; máy đập:		
8433.51.00	-- Máy gặt đập liên hợp	4,4	3,8
8433.52.00	-- Máy đập khác	4,4	3,8
8433.53.00	-- Máy thu hoạch sản phẩm củ hoặc rễ	4,4	3,8
8433.59	-- Loại khác:		
8433.59.20	--- Máy hái bông (cotton)	0	0
8433.59.90	--- Loại khác	0	0
8433.60	- Máy làm sạch, phân loại hoặc chọn trứng, hoa quả hoặc nông sản khác:		
8433.60.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8433.60.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8433.90	- Bộ phận:		
8433.90.10	-- Bánh xe đẩy (castor), có đường kính (gồm cả lớp) trên 100 mm nhưng không quá 250 mm, với điều kiện là bánh xe hoặc lớp lắp vào đó có chiều rộng trên 30 mm	0	0
8433.90.20	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.11.00 hoặc 8433.19.90	0	0
8433.90.30	-- Loại khác, của hàng hóa thuộc phân nhóm 8433.19.10	0	0
8433.90.90	-- Loại khác	0	0
84.34	Máy vắt sữa và máy chế biến sữa.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8434.10.00	- Máy vắt sữa	0	0
8434.20.00	- Máy chế biến sữa	0	0
8434.90.00	- Bộ phận	0	0
84.35	Máy ép, máy nghiền và các loại máy tương tự dùng trong sản xuất rượu vang, rượu táo, nước trái cây hoặc các loại đồ uống tương tự.		
8435.10	- Máy:		
8435.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8435.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8435.90	- Bộ phận:		
8435.90.10	-- Cửa máy hoạt động bằng điện	0	0
8435.90.20	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện	0	0
84.36	Các loại máy khác dùng trong nông nghiệp, làm vườn, lâm nghiệp, chăn nuôi gia cầm hoặc nuôi ong, kể cả máy xrom hạt giống có lắp thiết bị cơ khí hoặc thiết bị nhiệt; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở.		
8436.10	- Máy chế biến thức ăn cho động vật:		
8436.10.10	-- Hoạt động bằng điện	17,5	15
8436.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	18,2	16,4
	- Máy chăm sóc gia cầm; máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:		
8436.21	-- Máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở:		
8436.21.10	--- Hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8436.21.20	--- Không hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8436.29	-- Loại khác:		
8436.29.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8436.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8436.80	- Máy khác:		
	-- Hoạt động bằng điện:		
8436.80.11	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0
8436.80.19	--- Loại khác	2,6	2,3
	-- Không hoạt động bằng điện:		
8436.80.21	--- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0
8436.80.29	--- Loại khác	2,6	2,3
	- Bộ phận:		
8436.91.00	-- Cửa máy chăm sóc gia cầm hoặc máy ấp trứng gia cầm và thiết bị sưởi ấm gia cầm mới nở	0	0
8436.99	-- Loại khác:		
	--- Cửa máy và thiết bị hoạt động bằng điện:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8436.99.11	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0
8436.99.19	---- Loại khác	0	0
	--- Cửa máy và thiết bị không hoạt động bằng điện:		
8436.99.21	---- Dùng trong nông nghiệp hoặc làm vườn	0	0
8436.99.29	---- Loại khác	0	0
84.37	Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô; máy dùng trong công nghiệp xay sát hoặc dùng cho chế biến ngũ cốc hoặc rau đậu đã được làm khô, trừ các loại máy nông nghiệp.		
8437.10	- Máy làm sạch, tuyển chọn hoặc phân loại hạt giống, hạt hoặc các loại rau đậu đã được làm khô:		
8437.10.10	-- Dùng cho các loại hạt, hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, hoạt động bằng điện	0	0
8437.10.20	-- Dùng cho các loại hạt, không hoạt động bằng điện; máy sàng sảy hạt và các loại máy làm sạch tương tự, không hoạt động bằng điện	0	0
8437.10.30	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0
8437.10.40	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0
8437.80	- Máy khác:		
8437.80.10	-- Máy bóc vỏ trấu và máy xay gạo hình côn, hoạt động bằng điện	17,5	15
8437.80.20	-- Máy bóc vỏ trấu và máy xay gạo hình côn, không hoạt động bằng điện	17,5	15
8437.80.30	-- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, hoạt động bằng điện	17,5	15
8437.80.40	-- Máy nghiền cà phê và ngô dạng công nghiệp, không hoạt động bằng điện	17,5	15
	-- Loại khác, hoạt động bằng điện:		
8437.80.51	--- Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	17,5	15
8437.80.59	--- Loại khác	17,5	15
	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện:		
8437.80.61	--- Máy đánh bóng gạo, máy giã, sàng, rây, máy làm sạch cám và máy bóc vỏ	17,5	15
8437.80.69	--- Loại khác	17,5	15
8437.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:		
8437.90.11	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0
8437.90.19	--- Loại khác	0	0
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8437.90.21	--- Cửa máy thuộc phân nhóm 8437.10	0	0
8437.90.29	--- Loại khác	0	0
84.38	Máy chế biến công nghiệp hoặc sản xuất thực phẩm hoặc đồ uống, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác trong Chương này, trừ các loại máy để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật.		
8438.10.00	- Máy làm bánh và máy để sản xuất mì macaroni, spaghetti hoặc các sản phẩm tương tự	0	0
8438.20	- Máy sản xuất mứt kẹo, ca cao hoặc sô cô la:		
8438.20.10	-- Hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8438.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8438.30	- Máy sản xuất đường:		
8438.30.10	-- Hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8438.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8438.40.00	- Máy sản xuất bia	4,4	3,8
8438.50.00	- Máy chế biến thịt gia súc hoặc gia cầm	0	0
8438.60.00	- Máy chế biến hoa quả, quả hạch hoặc rau	0	0
8438.80	- Máy khác:		
	-- Máy xát vỏ cà phê:		
8438.80.11	--- Hoạt động bằng điện	4,4	3,8
8438.80.12	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	-- Máy chế biến cá, động vật giáp xác hoặc động vật thân mềm:		
8438.80.21	--- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8438.80.22	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	-- Loại khác:		
8438.80.91	--- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8438.80.92	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8438.90	- Bộ phận:		
	-- Cửa máy hoạt động bằng điện:		
8438.90.11	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.10	0	0
8438.90.12	--- Cửa máy xát vỏ cà phê	0	0
8438.90.19	--- Loại khác	0	0
	-- Cửa máy không hoạt động bằng điện:		
8438.90.21	--- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8438.30.20	0	0
8438.90.22	--- Cửa máy xát vỏ cà phê	0	0
8438.90.29	--- Loại khác	0	0
84.39	Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô hoặc máy dùng cho quá trình sản xuất hoặc hoàn thiện giấy hoặc bìa.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8439.10.00	- Máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0
8439.20.00	- Máy dùng sản xuất giấy hoặc bìa	4,4	3,8
8439.30.00	- Máy dùng để hoàn thiện giấy hoặc bìa	0	0
	- Bộ phận:		
8439.91.00	-- Cửa máy chế biến bột giấy từ vật liệu sợi xenlulô	0	0
8439.99.00	-- Loại khác	0	0
84.40	Máy đóng sách, kể cả máy khâu sách.		
8440.10	- Máy:		
8440.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8440.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8440.90.00	- Bộ phận	0	0
84.41	Các máy khác dùng để sản xuất bột giấy, giấy hoặc bìa, kể cả máy cắt xén các loại.		
8441.10	- Máy cắt xén các loại:		
8441.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8441.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8441.20.00	- Máy làm túi, bao hoặc phong bì	0	0
8441.30.00	- Máy làm thùng bìa, hộp, hòm, thùng hình ống, hình trống hoặc đồ chứa tương tự, trừ loại máy sử dụng phương pháp đúc khuôn	0	0
8441.40.00	- Máy làm các sản phẩm từ bột giấy, giấy hoặc bìa bằng phương pháp đúc khuôn	0	0
8441.80	- Máy khác:		
8441.80.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8441.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8441.90.00	- Bộ phận	0	0
84.42	Máy, thiết bị và dụng cụ (trừ loại máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65) dùng để đúc chữ hoặc chế bản, làm khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in ấn khác; khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng).		
8442.30.00	- Máy, thiết bị và dụng cụ	0	0
8442.40.00	- Bộ phận của các máy, thiết bị hoặc dụng cụ kể trên	0	0
8442.50.00	- Khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác; khuôn in, ống in và đá in ly tô, được chuẩn bị cho các mục đích in (ví dụ, đã được làm phẳng, nổi vân hạt hoặc đánh bóng)	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.43	Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42; máy in khác, máy copy (copying machines) và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau; bộ phận và các phụ kiện của chúng.		
	- Máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác thuộc nhóm 84.42:		
8443.11.00	-- Máy in offset, in cuộn	0	0
8443.12.00	-- Máy in offset, in theo tờ, loại sử dụng trong văn phòng (sử dụng giấy với kích thước giấy ở dạng không gấp một chiều không quá 22 cm và chiều kia không quá 36 cm)	0	0
8443.13.00	-- Máy in offset khác	0	0
8443.14.00	-- Máy in letterpress, in cuộn, trừ loại máy in flexo	1,8	1,5
8443.15.00	-- Máy in letterpress, trừ loại in cuộn, trừ loại máy in flexo	1,8	1,5
8443.16.00	-- Máy in flexo	1,8	1,5
8443.17.00	-- Máy in ống đồng	1,8	1,5
8443.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy in khác, máy copy và máy fax, có hoặc không kết hợp với nhau:		
8443.31	-- Máy kết hợp hai hoặc nhiều chức năng in, copy hoặc fax, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:		
	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ in phun:		
8443.31.11	---- Loại màu	0	0
8443.31.19	---- Loại khác	0	0
	--- Máy in-copy, in bằng công nghệ laser:		
8443.31.21	---- Loại màu	0	0
8443.31.29	---- Loại khác	0	0
	--- Máy in-copy-fax kết hợp:		
8443.31.31	---- Loại màu	0	0
8443.31.39	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8443.31.91	---- Máy in-copy-scan-fax kết hợp	0	0
8443.31.99	---- Loại khác	0	0
8443.32	-- Loại khác, có khả năng kết nối với máy xử lý dữ liệu tự động hoặc kết nối mạng:		
	--- Máy in kim:		
8443.32.11	---- Loại màu	0	0
8443.32.19	---- Loại khác	0	0
	--- Máy in phun:		
8443.32.21	---- Loại màu	0	0
8443.32.29	---- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Máy in laser:		
8443.32.31	---- Loại màu	0	0
8443.32.39	---- Loại khác	0	0
8443.32.40	--- Máy fax	0	0
8443.32.50	--- Máy in kiểu lưới dùng để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0
8443.32.60	--- Máy vẽ (Plotters)	0	0
8443.32.90	--- Loại khác	0	0
8443.39	-- Loại khác:		
8443.39.10	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc trực tiếp lên bản sao (quá trình tái tạo trực tiếp)	0	0
8443.39.20	--- Máy photocopy tĩnh điện, hoạt động bằng cách tái tạo hình ảnh gốc lên bản sao thông qua bước trung gian (quá trình tái tạo gián tiếp)	8,8	7,5
8443.39.30	--- Máy photocopy khác kết hợp hệ thống quang học	0	0
8443.39.40	--- Máy in phun	0	0
8443.39.90	--- Loại khác	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện:		
8443.91.00	-- Bộ phận và phụ kiện của máy in sử dụng các bộ phận in như khuôn in (bát chữ), ống in và các bộ phận in khác của nhóm 84.42	0	0
8443.99	-- Loại khác:		
8443.99.10	--- Cửa máy in kiểu lưới dùng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0
8443.99.20	--- Hộp mực in đã có mực in	0	0
8443.99.30	--- Bộ phận cung cấp giấy; bộ phận sắp xếp giấy	0	0
8443.99.90	--- Loại khác	0	0
84.44	Máy ép đùn, kéo chuỗi, tạo dún hoặc máy cắt vật liệu dệt nhân tạo.		
8444.00.10	- Hoạt động bằng điện	0	0
8444.00.20	- Không hoạt động bằng điện	0	0
84.45	Máy chuẩn bị xơ sợi dệt; máy kéo sợi, máy đay sợi hoặc máy xe sợi và các loại máy khác dùng cho sản xuất sợi dệt; máy giồng hoặc máy đánh ống sợi dệt (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) và các loại máy chuẩn bị sợi dệt dùng cho máy thuộc nhóm 84.46 hoặc 84.47.		
	- Máy chuẩn bị xơ sợi dệt:		
8445.11	-- Máy chải thô:		
8445.11.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8445.11.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8445.12.00	-- Máy chải kỹ	0	0
8445.13.00	-- Máy ghép cúi hoặc máy sợi thô	0	0
8445.19	-- Loại khác:		
8445.19.30	--- Máy tách hạt bông	0	0
8445.19.40	--- Loại khác, hoạt động bằng điện	0	0
8445.19.50	--- Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0
8445.20	- Máy kéo sợi:		
8445.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8445.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8445.30	- Máy đầu hoặc máy xe sợi:		
8445.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8445.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8445.40	- Máy đánh ống (kể cả máy đánh suốt sợi ngang) hoặc máy guồng sợi:		
8445.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8445.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8445.90	- Loại khác:		
8445.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8445.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
84.46	Máy dệt.		
8446.10	- Cho vải dệt có khổ rộng không quá 30 cm:		
8446.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8446.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt thoi:		
8446.21.00	-- Máy dệt khung cửi có động cơ	0	0
8446.29.00	-- Loại khác	0	0
8446.30.00	- Cho vải dệt có khổ rộng trên 30 cm, loại dệt không thoi	0	0
84.47	Máy dệt kim, máy khâu đính và máy tạo sợi quần, sản xuất vải tuyn, ren, thêu, trang trí, dây tết hoặc lưới và máy tạo búi.		
	- Máy dệt kim tròn:		
8447.11.00	-- Có đường kính trục cuốn không quá 165 mm	0	0
8447.12.00	-- Có đường kính trục cuốn trên 165 mm	0	0
8447.20	- Máy dệt kim phẳng; máy khâu đính:		
8447.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8447.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8447.90	- Loại khác:		
8447.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8447.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.48	Máy phụ trợ dùng với các máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, đầu tay kéo, đầu Jacquard, cơ cấu tự dùng, cơ cấu thay thoi); các bộ phận và phụ kiện phù hợp để chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng cho các máy thuộc nhóm này hoặc của nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47 (ví dụ, cọc sợi và găng, kim chải, lược chải kỹ, phễu đùn sợi, thoi, go và khung go, kim dệt).		
	- Máy phụ trợ dùng cho các loại máy thuộc nhóm 84.44, 84.45, 84.46 hoặc 84.47:		
8448.11	- - Đầu tay kéo và đầu Jacquard; máy thu nhỏ bia, máy sao bia, máy đục lỗ hoặc các máy ghép bia được sử dụng cho mục đích trên:		
8448.11.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0
8448.11.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0
8448.19	- - Loại khác:		
8448.19.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0
8448.19.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0
8448.20.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.44 hoặc các máy phụ trợ của chúng	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.45 hoặc các máy phụ trợ của chúng:		
8448.31.00	- - Kim chải	0	0
8448.32.00	- - Cửa máy chuẩn bị xơ sợi dệt, trừ kim chải	0	0
8448.33.00	- - Cọc sợi, găng, nổi và khuyên	0	0
8448.39.00	- - Loại khác	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy dệt (khung cửi) hoặc máy phụ trợ của chúng:		
8448.42.00	- - Lược dệt, go và khung go	0	0
8448.49	- - Loại khác:		
	- - - Thoi:		
8448.49.11	- - - - Dùng cho máy hoạt động bằng điện	0	0
8448.49.12	- - - - Dùng cho máy không hoạt động bằng điện	0	0
8448.49.90	- - - Loại khác	0	0
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.47 hoặc máy phụ trợ của chúng:		
8448.51.00	- - Platin tạo vòng (sinker), kim dệt và các chi tiết tạo vòng khác	0	0
8448.59.00	- - Loại khác	1,8	1,5
8449.00.00	Máy dùng để sản xuất hoặc hoàn tất phốt hoặc các sản phẩm không dệt dạng mảnh hoặc dạng hình, kể cả máy làm mũ phốt; cốt làm mũ.	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.50	Máy giặt gia đình hoặc trong hiệu giặt, kể cả máy giặt có chức năng sấy khô.		
	- Máy giặt, có sức chứa không quá 10 kg vải khô một lần giặt:		
8450.11	-- Máy tự động hoàn toàn:		
8450.11.10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	22,7	20,5
8450.11.90	--- Loại khác	21,9	18,8
8450.12	-- Máy giặt khác, có chức năng sấy ly tâm:		
8450.12.10	--- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	22,7	20,5
8450.12.90	--- Loại khác	22,7	20,5
8450.19	-- Loại khác:		
	--- Hoạt động bằng điện:		
8450.19.11	---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	22,7	20,5
8450.19.19	---- Loại khác	22,7	20,5
	--- Loại khác:		
8450.19.91	---- Loại có sức chứa không quá 6 kg vải khô một lần giặt	22,7	20,5
8450.19.99	---- Loại khác	22,7	20,5
8450.20.00	- Máy giặt, có sức chứa trên 10 kg vải khô một lần giặt	22,7	20,5
8450.90	- Bộ phận:		
8450.90.10	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.20.00	4,4	3,8
8450.90.20	-- Cửa máy thuộc phân nhóm 8450.11, 8450.12 hoặc 8450.19	4,4	3,8
84.51	Các loại máy (trừ máy thuộc nhóm 84.50) dùng để giặt, làm sạch, vắt, sấy, là hơi, ép (kể cả ép méch), tẩy trắng, nhuộm, hồ bóng, hoàn tất, tráng phủ hoặc ngâm tẩm sợi, vải dệt hoặc hàng dệt đã hoàn thiện và các máy dùng để phết hồ lên lớp vải để hoặc lớp vải nền khác, dùng trong sản xuất hàng trải sàn như vải sơn lót sàn; máy để quần, tử (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt.		
8451.10.00	- Máy giặt khô	0	0
	- Máy sấy:		
8451.21.00	-- Sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lần sấy	13,1	11,3
8451.29.00	-- Loại khác	2,6	2,3
8451.30	- Máy là và là hơi ép (kể cả ép méch):		
8451.30.10	-- Máy là trực đơn, loại gia dụng	0	0
8451.30.90	-- Loại khác	0	0
8451.40.00	- Máy giặt, tẩy trắng hoặc nhuộm	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8451.50.00	- Máy để quần, tờ (xả), gấp, cắt hoặc cắt hình răng cưa vải dệt	0	0
8451.80.00	- Máy khác	0	0
8451.90	- Bộ phận:		
8451.90.10	- - Cửa máy có sức chứa không quá 10 kg vải khô mỗi lượt	2,6	2,3
8451.90.90	- - Loại khác	0	0
84.52	Máy khâu, trừ các loại máy khâu sách thuộc nhóm 84.40; bàn, tủ, chân máy và nắp thiết kế chuyên dùng cho các loại máy khâu; kim máy khâu.		
8452.10.00	- Máy khâu dùng cho gia đình	22,7	20,5
	- Máy khâu khác:		
8452.21.00	- - Loại tự động	0	0
8452.29.00	- - Loại khác	0	0
8452.30.00	- Kim máy khâu	8,8	7,5
8452.90	- Bàn, tủ, chân máy và nắp cho máy khâu và các bộ phận của chúng; bộ phận khác của máy khâu:		
	- - Cửa máy thuộc phân nhóm 8452.10.00:		
8452.90.11	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	21,9	18,8
8452.90.12	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	21,9	18,8
8452.90.19	- - - Loại khác	21,9	18,8
	- - Loại khác:		
8452.90.91	- - - Thân trên và thân dưới máy; đế đỡ có hoặc không có khung; bánh đà; bộ phận che chắn dây đai; bàn đạp các loại	0	0
8452.90.92	- - - Bàn, tủ, chân máy và nắp và các bộ phận của chúng	0	0
8452.90.99	- - - Loại khác	0	0
84.53	Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc hoặc máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép hoặc các sản phẩm khác từ da sống hoặc da thuộc, trừ các loại máy khâu.		
8453.10	- Máy dùng để sơ chế, thuộc da hoặc chế biến da sống hoặc da thuộc:		
8453.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0
8453.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0
8453.20	- Máy để sản xuất hoặc sửa chữa giày dép:		
8453.20.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0
8453.20.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0
8453.80	- Máy khác:		
8453.80.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8453.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8453.90.00	- Bộ phận	0	0
84.54	Lò thổi, nồi rót, khuôn đúc thổi và máy đúc, dùng trong luyện kim hoặc đúc kim loại.		
8454.10.00	- Lò thổi	0	0
8454.20.00	- Khuôn đúc thổi và nồi rót	4,4	3,8
8454.30.00	- Máy đúc	0	0
8454.90.00	- Bộ phận	0	0
84.55	Máy cán kim loại và trục cán của nó.		
8455.10.00	- Máy cán ống	0	0
	- Máy cán khác:		
8455.21.00	-- Máy cán nóng hoặc máy cán nóng và nguội kết hợp	0	0
8455.22.00	-- Máy cán nguội	0	0
8455.30.00	- Trục cán dùng cho máy cán	0	0
8455.90.00	- Bộ phận khác	0	0
84.56	Máy công cụ để gia công mọi loại vật liệu bằng cách bóc tách vật liệu; bằng các quy trình sử dụng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn, siêu âm, phóng điện, điện hóa, chùm tia điện tử, chùm tia i-on hoặc quá trình xử lý plasma hồ quang; máy cắt bằng tia nước.		
	- Hoạt động bằng tia laser hoặc tia sáng khác hoặc chùm phôtôn:		
8456.11	-- Hoạt động bằng tia laser:		
8456.11.10	--- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0
8456.11.90	--- Loại khác	0	0
8456.12	-- Hoạt động bằng tia sáng khác hoặc chùm phôtôn:		
8456.12.10	--- Loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động	0	0
8456.12.90	--- Loại khác	0	0
8456.20.00	- Hoạt động bằng phương pháp siêu âm	0	0
8456.30.00	- Hoạt động bằng phương pháp phóng điện	0	0
8456.40	- Hoạt động bằng quá trình xử lý plasma hồ quang:		
8456.40.10	-- Máy công cụ, điều khiển số, để gia công vật liệu bằng phương pháp bóc tách vật liệu, bằng quá trình xử lý plasma hồ quang, để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8456.40.20	-- Máy làm sạch bằng plasma sử dụng để loại bỏ các chất ô nhiễm hữu cơ khỏi các mẫu kính hiển vi điện tử và giá đỡ mẫu	0	0
8456.40.90	-- Loại khác	0	0
8456.50.00	- Máy cắt bằng tia nước	0	0
8456.90	- Loại khác:		
8456.90.20	-- Thiết bị gia công ướt ứng dụng công nghệ nhúng dung dịch điện hóa, dùng để tách vật liệu trên các tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0
8456.90.90	-- Loại khác	0	0
84.57	Trung tâm gia công, máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công) và máy gia công chuyển dịch đa vị trí để gia công kim loại.		
8457.10	- Trung tâm gia công:		
8457.10.10	-- Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0
8457.10.90	-- Loại khác	0	0
8457.20.00	- Máy kết cấu nguyên khối (một vị trí gia công)	0	0
8457.30.00	- Máy gia công chuyển dịch đa vị trí	0	0
84.58	Máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) để bóc tách kim loại.		
	- Máy tiện ngang:		
8458.11	-- Điều khiển số:		
8458.11.10	--- Cửa loại có công suất trục (spindle power) không quá 4 kW	0	0
8458.11.90	--- Loại khác	0	0
8458.19	-- Loại khác:		
8458.19.10	--- Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	13,1	11,3
8458.19.90	--- Loại khác	0	0
	- Máy tiện khác:		
8458.91.00	-- Điều khiển số	0	0
8458.99	-- Loại khác:		
8458.99.10	--- Có bán kính gia công tiện không quá 300 mm	13,1	11,3
8458.99.90	--- Loại khác	1,8	1,5
84.59	Máy công cụ (kể cả đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được) dùng để khoan, doa, phay, ren hoặc ta rô bằng phương pháp bóc tách kim loại, trừ các loại máy tiện (kể cả trung tâm gia công tiện) thuộc nhóm 84.58.		
8459.10.00	- Đầu gia công tổ hợp có thể di chuyển được	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Máy khoan khác:		
8459.21.00	-- Điều khiển số	0	0
8459.29	-- Loại khác:		
8459.29.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8459.29.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Máy doa-phay khác:		
8459.31.00	-- Điều khiển số	0	0
8459.39	-- Loại khác:		
8459.39.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8459.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Máy doa khác:		
8459.41.00	-- Điều khiển số	0	0
8459.49	-- Loại khác:		
8459.49.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8459.49.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Máy phay, kiểu công xôn:		
8459.51.00	-- Điều khiển số	0	0
8459.59	-- Loại khác:		
8459.59.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8459.59.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Máy phay khác:		
8459.61.00	-- Điều khiển số	0	0
8459.69	-- Loại khác:		
8459.69.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8459.69.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8459.70	- Máy ren hoặc máy ta rô khác:		
8459.70.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8459.70.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
84.60	Máy công cụ dùng để mài bavia, mài sắc, mài nhẵn, mài khôn, mài rà, đánh bóng hoặc bằng cách khác để gia công hoàn thiện kim loại hoặc gốm kim loại bằng các loại đá mài, vật liệu mài hoặc các chất đánh bóng, trừ các loại máy cắt răng, mài răng hoặc gia công hoàn thiện bánh răng thuộc nhóm 84.61.		
	- Máy mài phẳng:		
8460.12.00	-- Điều khiển số	0	0
8460.19.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy mài khác:		
8460.22.00	-- Máy mài không tâm, loại điều khiển số	0	0
8460.23.00	-- Máy mài trụ khác, loại điều khiển số	0	0
8460.24.00	-- Loại khác, điều khiển số	0	0
8460.29	-- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8460.29.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0
8460.29.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0
	- Máy mài sắc (mài dụng cụ làm việc hoặc lưỡi cắt):		
8460.31	- - Điều khiển số:		
8460.31.10	- - - Máy công cụ, điều khiển số, có bộ phận đồ gá kẹp mẫu gia công hình ống lắp cố định và có công suất không quá 0,74 kW, để mài sắc các mũi khoan bằng vật liệu carbua với đường kính chuôi không quá 3,175 mm	0	0
8460.31.90	- - - Loại khác	0	0
8460.39	- - Loại khác:		
8460.39.10	- - - Hoạt động bằng điện	0	0
8460.39.20	- - - Không hoạt động bằng điện	0	0
8460.40.00	- Máy mài khôn hoặc máy mài rà	0	0
8460.90	- Loại khác:		
8460.90.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0
8460.90.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0
84.61	Máy bào, máy bào ngang, máy xọc, máy chuốt, máy cắt bánh răng, mài hoặc máy gia công răng lần cuối, máy cưa, máy cắt đứt và các loại máy công cụ khác gia công bằng cách bóc tách kim loại hoặc gồm kim loại, chưa được ghi hoặc chi tiết ở nơi khác.		
8461.20.00	- Máy bào ngang hoặc máy xọc	4,4	3,8
8461.30.00	- Máy chuốt	0	0
8461.40.00	- Máy cắt bánh răng, mài hoặc gia công răng lần cuối	0	0
8461.50.00	- Máy cưa hoặc máy cắt đứt	4,4	3,8
8461.90	- Loại khác:		
8461.90.20	- - Máy bào	4,4	3,8
8461.90.90	- - Loại khác	0	0
84.62	Máy công cụ (kể cả máy ép) dùng để gia công kim loại bằng cách rèn, gò hoặc dập khuôn (trừ máy cán kim loại); máy công cụ (kể cả máy ép, dây chuyền xé cuộn và dây chuyền cắt xén thành đoạn) để gia công kim loại bằng cách uốn, gấp, kéo thẳng, dát phẳng, cắt xén, đột dập, cắt rãnh hoặc cắt dập liên tục (trừ các loại máy kéo kim loại); máy ép để gia công kim loại hoặc carbua kim loại chưa được chi tiết ở trên.		
	- Máy tạo hình nóng để rèn, dập khuôn (kể cả máy ép) và búa máy nóng:		
8462.11.00	- - Máy rèn khuôn kín	0	0
8462.19.00	- - Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng (kể cả máy chân) cho các sản phẩm phẳng:		
8462.22	-- Máy định hình (Profile forming machines):		
8462.22.10	--- Điều khiển số	0	0
8462.22.90	--- Loại khác	0	0
8462.23.00	-- Máy chân điều khiển số	0	0
8462.24.00	-- Máy uốn bằng điều khiển số	0	0
8462.25.00	-- Máy uốn định hình lăn điều khiển số	0	0
8462.26.00	-- Các máy uốn, gấp, kéo thẳng hoặc dát phẳng điều khiển số khác	0	0
8462.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn và các máy cắt xén khác (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng, trừ loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:		
8462.32	-- Dây chuyền xẻ cuộn, dây chuyền cắt xén thành đoạn:		
8462.32.10	--- Điều khiển số	0	0
8462.32.90	--- Loại khác	0	0
8462.33.00	-- Máy cắt xén điều khiển số	0	0
8462.39.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy đột dập, máy cắt rãnh theo hình hoặc máy cắt dập liên tục (trừ máy ép) dùng cho các sản phẩm phẳng kể cả loại máy cắt xén và đột dập kết hợp:		
8462.42.00	-- Điều khiển số	0	0
8462.49.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy gia công ống, ống dẫn, dạng hình rỗng và dạng thanh (trừ máy ép):		
8462.51.00	-- Điều khiển số	0	0
8462.59.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy gia công ép nguội kim loại:		
8462.61	-- Máy ép thủy lực:		
	--- Điều khiển số:		
8462.61.11	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.61.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8462.61.91	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.61.99	---- Loại khác	0	0
8462.62	-- Máy ép cơ khí:		
	--- Điều khiển số:		
8462.62.11	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.62.19	---- Loại khác	0	0
	--- Loại khác:		
8462.62.91	---- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.62.99	---- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8462.63	-- Máy ép Servo:		
8462.63.10	--- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.63.90	--- Loại khác	0	0
8462.69	-- Loại khác:		
8462.69.10	--- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.69.90	--- Loại khác	0	0
8462.90	- Loại khác:		
8462.90.10	-- Máy rèn khuôn hoặc máy dập khuôn	0	0
8462.90.90	-- Loại khác	0	0
84.63	Máy công cụ khác để gia công kim loại hoặc gốm kim loại, không cần bóc tách vật liệu.		
8463.10	- Máy kéo thanh, ống, hình, dây hoặc loại tương tự:		
8463.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8463.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8463.20	- Máy lăn ren:		
8463.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8463.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8463.30	- Máy gia công dây:		
8463.30.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8463.30.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8463.90	- Loại khác:		
8463.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8463.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
84.64	Máy công cụ để gia công đá, gốm, bê tông, xi măng - amiăng hoặc các loại khoáng vật tương tự hoặc máy dùng để gia công nguội thủy tinh.		
8464.10	- Máy cưa:		
8464.10.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8464.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8464.20	- Máy mài hoặc máy đánh bóng:		
8464.20.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8464.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8464.90	- Loại khác:		
8464.90.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8464.90.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
84.65	Máy công cụ (kể cả máy đóng đinh, đóng ghim, dán hoặc lắp ráp bằng cách khác) dùng để gia công gỗ, lie, xương, cao su cứng, plastic cứng hoặc các vật liệu cứng tương tự.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8465.10.00	- Máy có thể thực hiện các nguyên công gia công cơ khác nhau mà không cần thay dụng cụ giữa các nguyên công	0	0
8465.20.00	- Trung tâm gia công	2,6	2,3
	- Loại khác:		
8465.91	- - Máy cưa:		
8465.91.10	- - - Đẻ khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	2,6	2,3
8465.91.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
8465.92	- - Máy bào, máy phay hoặc máy tạo khuôn (bằng phương pháp cắt):		
8465.92.10	- - - Đẻ khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in, có thể lắp vừa được mũi khắc có đường kính chuôi không quá 3,175 mm, dùng để khắc vạch lên các tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in	2,6	2,3
8465.92.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
8465.93	- - Máy mài, máy chà nhám hoặc máy đánh bóng:		
8465.93.10	- - - Hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8465.93.20	- - - Không hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8465.94.00	- - Máy uốn hoặc máy lắp ráp	2,6	2,3
8465.95	- - Máy khoan hoặc đục mộng:		
8465.95.10	- - - Máy khoan để sản xuất các tấm mạch in hoặc tấm dây in, có tốc độ quay trên 50.000 vòng/phút và có thể lắp vừa được mũi khoan có đường kính chuôi không quá 3,175 mm	2,6	2,3
8465.95.90	- - - Loại khác	2,6	2,3
8465.96.00	- - Máy xẻ, lạng hoặc máy bóc tách	2,6	2,3
8465.99	- - Loại khác:		
8465.99.10	- - - Máy tiện	2,6	2,3
8465.99.50	- - - Máy để đẽo bavia bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong quá trình sản xuất; máy để khắc vạch lên tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc tấm nền của tấm mạch in hoặc tấm nền của tấm dây in; máy ép lớp mỏng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	2,6	2,3
8465.99.60	- - - Loại khác, hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8465.99.90	- - - Loại khác	2,6	2,3

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.66	Bộ phận và phụ kiện chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.65, kể cả bộ phận kẹp sản phẩm hoặc kẹp dụng cụ, đầu cắt ren tự mở, đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho các máy này; bộ phận kẹp dụng cụ dùng cho mọi loại dụng cụ cầm tay.		
8466.10	- Bộ phận kẹp dụng cụ và đầu cắt ren tự mở:		
8466.10.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0
8466.10.90	- - Loại khác	0	0
8466.20	- Bộ phận kẹp sản phẩm:		
8466.20.10	- - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.40.10, 8456.90.20, 8460.31.10, 8465.91.10, 8465.92.10, 8465.95.10 hoặc 8465.99.50	0	0
8466.20.90	- - Loại khác	0	0
8466.30.00	- Đầu chia độ và những bộ phận phụ trợ chuyên dùng khác dùng cho máy	0	0
	- Loại khác:		
8466.91.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.64	0	0
8466.92.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.65	0	0
8466.93	- - Dùng cho máy thuộc các nhóm từ 84.56 đến 84.61:		
8466.93.30	- - - Dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8456.11.10, 8456.12.10, 8456.20.00, hoặc 8456.30.00, loại chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in, mạch in đã lắp ráp, bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71; dùng cho máy thuộc các phân nhóm 8457.10, 8458.91.00, 8459.21.00, 8459.29.10, 8459.61.00, 8459.69.10, hoặc 8461.50.00, loại chỉ được sử dụng hoặc chủ yếu để sản xuất bộ phận của máy móc thuộc nhóm 85.17, hoặc bộ phận của máy xử lý dữ liệu tự động của nhóm 84.71	0	0
8466.93.40	- - - Dùng cho máy thuộc phân nhóm 8456.50.00	0	0
8466.93.90	- - - Loại khác	0	0
8466.94.00	- - Dùng cho máy thuộc nhóm 84.62 hoặc 84.63	0	0
84.67	Dụng cụ cầm tay, hoạt động bằng khí nén, thủy lực hoặc có gắn động cơ dùng điện hoặc không dùng điện.		
	- Hoạt động bằng khí nén:		
8467.11.00	- - Dụng cụ quay (kể cả dụng cụ kết hợp chuyển động quay và chuyển động va đập)	0	0
8467.19.00	- - Loại khác	0	0
	- Có động cơ điện gắn liền:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8467.21.00	-- Khoan các loại	8,8	7,5
8467.22.00	-- Cưa	7,5	5
8467.29.00	-- Loại khác	8,8	7,5
	- Dụng cụ khác:		
8467.81.00	-- Cưa xích	0	0
8467.89.00	-- Loại khác	0	0
	- Bộ phận:		
8467.91	-- Cửa cưa xích:		
8467.91.10	--- Cửa loại cơ điện	0	0
8467.91.90	--- Loại khác	0	0
8467.92.00	-- Cửa dụng cụ hoạt động bằng khí nén	0	0
8467.99	-- Loại khác:		
8467.99.10	- - - Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8467.21.00, 8467.22.00 hoặc 8467.29.00	4,4	3,8
8467.99.90	--- Loại khác	0	0
84.68	Thiết bị và dụng cụ dùng để hàn thiếc, hàn đồng hoặc hàn khác, có hoặc không có khả năng cắt, trừ các loại thuộc nhóm 85.15; máy và thiết bị dùng để tôi bề mặt sử dụng khí ga.		
8468.10.00	- Ống xì cầm tay	0	0
8468.20	- Thiết bị và dụng cụ sử dụng khí ga khác:		
8468.20.10	- - Dụng cụ hàn hoặc cắt kim loại sử dụng khí ga, điều khiển bằng tay (loại không cầm tay)	0	0
8468.20.90	-- Loại khác	0	0
8468.80.00	- Máy và thiết bị khác	0	0
8468.90	- Bộ phận:		
8468.90.20	-- Cửa hàng hóa thuộc phân nhóm 8468.20.10	0	0
8468.90.90	-- Loại khác	0	0
84.70	Máy tính và các máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu loại bỏ túi có chức năng tính toán; máy kế toán, máy đóng dấu bưu phí, máy bán vé và các loại máy trưng tự, có gắn bộ phận tính toán; máy tính tiền.		
8470.10.00	- Máy tính điện tử có thể hoạt động không cần nguồn điện ngoài và máy ghi, tái tạo và hiển thị dữ liệu, loại bỏ túi có chức năng tính toán	0	0
	- Máy tính điện tử khác:		
8470.21.00	-- Có gắn bộ phận in	0	0
8470.29.00	-- Loại khác	0	0
8470.30.00	- Máy tính khác	0	0
8470.50.00	- Máy tính tiền	0	0
8470.90	- Loại khác:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8470.90.10	-- Máy đóng dấu bưu phí	0	0
8470.90.90	-- Loại khác	0	0
84.71	Máy xử lý dữ liệu tự động và các khối chức năng của chúng; đầu đọc từ tính hoặc đầu đọc quang học, máy truyền dữ liệu lên các phương tiện truyền dữ liệu dưới dạng mã hóa và máy xử lý những dữ liệu này, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác.		
8471.30	- Máy xử lý dữ liệu tự động loại xách tay, có khối lượng không quá 10 kg, gồm ít nhất một đơn vị xử lý dữ liệu trung tâm, một bàn phím và một màn hình:		
8471.30.20	-- Máy tính xách tay kể cả notebook và subnotebook	0	0
8471.30.90	-- Loại khác	0	0
	- Máy xử lý dữ liệu tự động khác:		
8471.41	-- Chứa trong cùng một vỏ có ít nhất một đơn vị xử lý trung tâm, một đơn vị nhập và một đơn vị xuất, kết hợp hoặc không kết hợp với nhau:		
8471.41.10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0
8471.41.90	--- Loại khác	0	0
8471.49	-- Loại khác, ở dạng hệ thống:		
8471.49.10	--- Máy tính cá nhân trừ máy tính loại xách tay của phân nhóm 8471.30	0	0
8471.49.90	--- Loại khác	0	0
8471.50	- Bộ xử lý trừ loại của phân nhóm 8471.41 hoặc 8471.49, có hoặc không chứa trong cùng vỏ của một hoặc hai thiết bị sau: bộ lưu trữ, bộ nhập, bộ xuất:		
8471.50.10	-- Bộ xử lý dùng cho máy tính cá nhân (kể cả loại máy xách tay)	0	0
8471.50.90	-- Loại khác	0	0
8471.60	- Bộ nhập hoặc bộ xuất, có hoặc không chứa bộ lưu trữ trong cùng một vỏ:		
8471.60.30	-- Bàn phím máy tính	0	0
8471.60.40	-- Thiết bị nhập theo tọa độ X-Y, kể cả chuột, bút quang, cần điều khiển, bi xoay, và màn hình cảm ứng	0	0
8471.60.90	-- Loại khác	0	0
8471.70	- Bộ lưu trữ:		
8471.70.20	-- Ổ đĩa cứng	0	0
8471.70.30	-- Ổ băng	0	0
8471.70.40	-- Ổ đĩa quang, kể cả ổ CD-ROM, ổ DVD và ổ CD có thể ghi được (CD-R)	0	0
8471.70.90	-- Loại khác	0	0
8471.80	- Các bộ khác của máy xử lý dữ liệu tự động:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8471.80.10	-- Bộ điều khiển và bộ thích ứng	0	0
8471.80.70	-- Card âm thanh hoặc card hình ảnh	0	0
8471.80.90	-- Loại khác	0	0
8471.90	- Loại khác:		
8471.90.10	-- Máy đọc mã vạch	0	0
8471.90.30	-- Hệ thống nhận dạng vân tay điện tử	2,6	2,3
8471.90.40	-- Máy đọc ký tự quang học khác	0	0
8471.90.90	-- Loại khác	0	0
84.72	Máy văn phòng khác (ví dụ, máy nhân bản in keo hoặc máy nhân bản sử dụng giấy sáp, máy ghi địa chỉ, máy rút tiền giấy tự động, máy phân loại tiền kim loại, máy đếm hoặc đóng gói tiền kim loại, máy gạt bút chì, máy đột lỗ hoặc máy dập ghim).		
8472.10.00	- Máy nhân bản	2,6	2,3
8472.30.00	- Máy phân loại hoặc gấp thư hoặc cho thư vào phong bì hoặc băng giấy, máy mở, gấp hoặc gắn kín và máy đóng dán tem hoặc hủy tem bưu chính	2,6	2,3
8472.90	- Loại khác:		
8472.90.10	-- Máy thanh toán tiền tự động	0	0
	-- Máy chữ trừ các loại máy in thuộc nhóm 84.43:		
8472.90.41	--- Tự động	0	0
8472.90.49	--- Loại khác	0	0
8472.90.50	-- Máy xử lý văn bản	0	0
8472.90.60	-- Loại khác, hoạt động bằng điện	2,6	2,3
8472.90.90	-- Loại khác, không hoạt động bằng điện	2,6	2,3
84.73	Bộ phận và phụ kiện (trừ vỏ, hộp đựng và các loại tương tự) chỉ dùng hoặc chủ yếu dùng với các máy thuộc các nhóm từ 84.70 đến 84.72.		
	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.70:		
8473.21.00	-- Cửa máy tính điện tử thuộc phân nhóm 8470.10.00, 8470.21.00 hoặc 8470.29.00	0	0
8473.29.00	-- Loại khác	0	0
8473.30	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.71:		
8473.30.10	-- Tấm mạch in đã lắp ráp	0	0
8473.30.90	-- Loại khác	0	0
8473.40.00	- Bộ phận và phụ kiện của máy thuộc nhóm 84.72	0	0
8473.50	- Bộ phận và phụ kiện thích hợp dùng cho máy thuộc hai hoặc nhiều nhóm của các nhóm từ 84.70 đến 84.72:		
8473.50.10	-- Thích hợp dùng cho máy thuộc nhóm 84.71	0	0
8473.50.90	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.74	Máy dùng để phân loại, sàng lọc, phân tách, rửa, nghiền, xay, trộn hoặc nhào đất, đá, quặng hoặc các khoáng vật khác, dạng rắn (kể cả dạng bột hoặc dạng nhão); máy dùng để đóng khối, tạo hình hoặc đúc khuôn các nhiên liệu khoáng rắn, bột gốm nhão, xi măng chưa đông cứng, thạch cao hoặc các sản phẩm khoáng khác ở dạng bột hoặc dạng nhão; máy để tạo khuôn đúc bằng cát.		
8474.10	- Máy phân loại, sàng lọc, phân tách hoặc rửa:		
8474.10.10	-- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.20	- Máy nghiền hoặc xay:		
	-- Hoạt động bằng điện:		
8474.20.11	--- Dùng cho đá	1,8	1,5
8474.20.19	--- Loại khác	0	0
	-- Không hoạt động bằng điện:		
8474.20.21	--- Dùng cho đá	1,8	1,5
8474.20.29	--- Loại khác	1,8	1,5
	- Máy trộn hoặc nhào:		
8474.31	-- Máy trộn bê tông hoặc nhào vữa:		
8474.31.10	--- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.31.20	--- Không hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.32	-- Máy trộn khoáng vật với bi-tum:		
	--- Hoạt động bằng điện:		
8474.32.11	---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ	4,4	3,8
8474.32.19	---- Loại khác	1,8	1,5
	--- Không hoạt động bằng điện:		
8474.32.21	---- Có công suất không quá 80 tấn / giờ	4,4	3,8
8474.32.29	---- Loại khác	0	0
8474.39	-- Loại khác:		
8474.39.10	--- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.39.20	--- Không hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.80	- Máy khác:		
8474.80.10	-- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.80.20	-- Không hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8474.90.00	- Bộ phận	0	0
84.75	Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh; máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh.		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8475.10.00	- Máy để lắp ráp đèn điện hoặc đèn điện tử, đèn ống hoặc đèn điện tử chân không hoặc đèn flash, với vỏ bọc bằng thủy tinh	0	0
	- Máy để chế tạo hoặc gia công nóng thủy tinh hoặc đồ thủy tinh:		
8475.21.00	-- Máy sản xuất sợi quang học và phôi tạo hình trước của chúng	0	0
8475.29.00	-- Loại khác	0	0
8475.90	- Bộ phận:		
8475.90.30	-- Cửa máy móc thuộc phân nhóm 8475.21.00	0	0
8475.90.90	-- Loại khác	0	0
84.76	Máy bán hàng hóa tự động (ví dụ, máy bán tem bưu điện, máy bán thuốc lá, máy bán thực phẩm hoặc đồ uống), kể cả máy đổi tiền.		
	- Máy bán đồ uống tự động:		
8476.21.00	-- Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	0	0
8476.29.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy khác:		
8476.81.00	-- Có lắp thiết bị làm nóng hoặc làm lạnh	0	0
8476.89	-- Loại khác:		
8476.89.10	--- Máy đổi tiền	0	0
8476.89.90	--- Loại khác	0	0
8476.90	- Bộ phận:		
8476.90.10	-- Cửa máy đổi tiền	0	0
8476.90.90	-- Loại khác	0	0
84.77	Máy dùng để gia công cao su hoặc plastic hoặc dùng trong việc sản xuất các sản phẩm từ những vật liệu trên, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.		
8477.10	- Máy đúc phun:		
8477.10.10	-- Để đúc cao su	0	0
	-- Để đúc plastic:		
8477.10.31	--- Máy đúc phun sản phẩm poly(vinyl chloride) (PVC)	0	0
8477.10.39	--- Loại khác	0	0
8477.20	- Máy đùn:		
8477.20.10	-- Để đùn cao su	0	0
8477.20.20	-- Để đùn plastic	0	0
8477.30.00	- Máy đúc thổi	0	0
8477.40	- Máy đúc chân không và các loại máy đúc nhiệt khác:		
8477.40.10	-- Để đúc hoặc tạo hình cao su	0	0
8477.40.20	-- Để đúc hoặc tạo hình plastic	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	- Máy đúc hoặc tạo hình khác:		
8477.51.00	- - Đẻ đúc hoặc đắp lại lớp hơi hoặc đẻ đúc hoặc tạo hình loại sãm khác	0	0
8477.59	- - Loại khác:		
8477.59.10	- - - Dũng cho cao su	0	0
8477.59.20	- - - Dũng cho plastic	0	0
8477.80	- Máy khác:		
8477.80.10	- - Đẻ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, hoạt động bằng điện	0	0
8477.80.20	- - Đẻ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su, không hoạt động bằng điện	0	0
	- - Đẻ gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, hoạt động bằng điện:		
8477.80.31	- - - Máy ép lớp mỏng dũng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0
8477.80.39	- - - Loại khác	0	0
8477.80.40	- - Đẻ gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0
8477.90	- Bộ phận:		
8477.90.10	- - Cửa máy gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su hoạt động bằng điện	0	0
8477.90.20	- - Cửa máy đẻ gia công cao su hoặc sản xuất các sản phẩm từ cao su không hoạt động bằng điện	0	0
	- - Cửa máy gia công plastic hoặc sản xuất các sản phẩm từ plastic hoạt động bằng điện:		
8477.90.32	- - - Bộ phận của máy ép lớp mỏng dũng để sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in	0	0
8477.90.39	- - - Loại khác	0	0
8477.90.40	- - Cửa máy đẻ gia công plastic hoặc các sản phẩm từ plastic, không hoạt động bằng điện	0	0
84.78	Máy chế biến hoặc đóng gói thuốc lá, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác trong Chương này.		
8478.10	- Máy:		
8478.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0
8478.10.20	- - Không hoạt động bằng điện	0	0
8478.90.00	- Bộ phận	0	0
84.79	Máy và thiết bị cơ khí có chức năng riêng biệt, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác thuộc Chương này.		
8479.10	- Máy dũng cho các công trình công cộng, công trình xây dựng hoặc các mục đích tương tự:		
8479.10.10	- - Hoạt động bằng điện	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8479.10.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8479.20	- Máy dùng để chiết xuất hoặc chế biến dầu hoặc mỡ động vật hoặc dầu hoặc chất béo không bay hơi của thực vật hoặc vi sinh vật:		
8479.20.10	-- Hoạt động bằng điện	1,8	1,5
8479.20.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8479.30.00	- Máy ép dùng để sản xuất tấm, ván ép từ xơ sợi hoặc dăm gỗ hoặc từ các vật liệu bằng gỗ khác và các loại máy khác dùng để xử lý gỗ hoặc lie	0	0
8479.40	- Máy sản xuất dây cáp hoặc dây chấu:		
8479.40.10	-- Hoạt động bằng điện	0	0
8479.40.20	-- Không hoạt động bằng điện	0	0
8479.50.00	- Rô bột công nghiệp, chưa được chi tiết hoặc ghi ở nơi khác	0	0
8479.60.00	- Máy làm mát không khí bằng bay hơi	0	0
	- Cầu vận chuyển hành khách:		
8479.71.00	-- Loại sử dụng ở sân bay	0	0
8479.79.00	-- Loại khác	0	0
	- Máy và thiết bị cơ khí khác:		
8479.81	-- Để gia công kim loại, kể cả máy cuộn ống dây điện:		
8479.81.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8479.81.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8479.82	-- Máy trộn, máy nhào, máy xay, máy nghiền, máy sàng, máy rây, máy trộn đồng hóa, máy tạo nhũ tương hoặc máy khuấy:		
8479.82.10	--- Hoạt động bằng điện	0	0
8479.82.20	--- Không hoạt động bằng điện	0	0
8479.83.00	-- Máy ép đẳng nhiệt lạnh	0	0
8479.89	-- Loại khác:		
8479.89.10	--- Thiết bị tự động sắp đặt hoặc loại bỏ các linh kiện hoặc phần tử tiếp xúc chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất mạch in đã lắp ráp	0	0
8479.89.50	--- Máy lắp ráp các bo mạch nhánh của bộ xử lý trung tâm (CPU) vào các vỏ hoặc hộp đựng bằng plastic; thiết bị tái sinh dung dịch hóa học dùng trong sản xuất tấm mạch in hoặc tấm dây in; thiết bị làm sạch cơ học bề mặt của tấm mạch in hoặc tấm dây in trong sản xuất; thiết bị đồng chỉnh tấm mạch in hoặc tấm dây in hoặc mạch in đã lắp ráp trong quá trình sản xuất	0	0
	--- Loại khác, hoạt động bằng điện:		
8479.89.61	---- Máy bán hàng dịch vụ tự động (Automatic service-vending machines)	0	0
8479.89.69	---- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8479.89.70	- - - Loại khác, không hoạt động bằng điện	0	0
8479.90	- Bộ phận:		
8479.90.10	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8479.89.10	0	0
8479.90.50	- - Cửa hàng hoá thuộc phân nhóm 8479.89.50	0	0
8479.90.90	- - Loại khác	0	0
84.80	Hộp khuôn đúc kim loại; đế khuôn; mẫu làm khuôn; khuôn dùng cho kim loại (trừ khuôn đúc thổi), carbua kim loại, thủy tinh, khoáng vật, cao su hoặc plastic.		
8480.10.00	- Hộp khuôn đúc kim loại	0	0
8480.20.00	- Đế khuôn	0	0
8480.30	- Mẫu làm khuôn:		
8480.30.10	- - Bảng đồng	0	0
8480.30.90	- - Loại khác	0	0
	- Khuôn dùng để đúc kim loại hoặc carbua kim loại:		
8480.41.00	- - Loại phun hoặc nén	0	0
8480.49.00	- - Loại khác	0	0
8480.50.00	- Khuôn đúc thủy tinh	0	0
8480.60.00	- Khuôn đúc khoáng vật	4,4	3,8
	- Khuôn đúc cao su hoặc plastic:		
8480.71	- - Loại phun hoặc nén:		
8480.71.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	2,6	2,3
8480.71.90	- - - Loại khác	0	0
8480.79	- - Loại khác:		
8480.79.10	- - - Khuôn làm đế giày, dép	2,6	2,3
8480.79.90	- - - Loại khác	0	0
84.81	Vòi, van và các thiết bị tương tự dùng cho đường ống, thân nồi hơi, bể chứa hoặc các loại tương tự, kể cả van giảm áp và van điều chỉnh bằng nhiệt.		
8481.10	- Van giảm áp:		
	- - Bảng sắt hoặc thép:		
8481.10.11	- - - Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0
8481.10.19	- - - Loại khác	0	0
	- - Bảng đồng hoặc hợp kim đồng:		
8481.10.21	- - - Có đường kính trong không quá 2,5 cm	0	0
8481.10.22	- - - Có đường kính trong trên 2,5 cm	0	0
	- - Loại khác:		
8481.10.91	- - - Bảng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0
8481.10.99	- - - Loại khác	0	0
8481.20	- Van dùng trong truyền động dầu thủy lực hoặc khí nén:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	-- Van công điều khiển bằng tay có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm:		
8481.20.11	--- Bảng sắt hoặc thép	4,4	3,8
8481.20.19	--- Loại khác	4,4	3,8
8481.20.20	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong không quá 2,5 cm, hoặc bảng plastic, có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0
8481.20.90	-- Loại khác	0	0
8481.30	- Van kiểm tra (van một chiều):		
8481.30.10	-- Van cần, bằng gang đúc, có đường kính trong cửa nạp từ 4 cm đến 60 cm	0	0
8481.30.20	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	1,7	1,3
8481.30.40	-- Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0
8481.30.90	-- Loại khác	0	0
8481.40	- Van an toàn hoặc van xả:		
8481.40.10	-- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	0	0
8481.40.30	-- Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0
8481.40.90	-- Loại khác	0	0
8481.80	- Thiết bị khác:		
	-- Van dùng cho sấm:		
8481.80.11	--- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0
8481.80.12	--- Bảng vật liệu khác	0	0
	-- Van dùng cho lớp không sấm:		
8481.80.13	--- Bảng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0
8481.80.14	--- Bảng vật liệu khác	0	0
	-- Van xi lanh khí dầu mỏ hóa lỏng (LPG) bằng đồng hoặc hợp kim đồng:		
8481.80.21	--- Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát không quá 2,5 cm	0	0
8481.80.22	--- Có đường kính cửa nạp hoặc cửa thoát trên 2,5 cm	0	0
8481.80.30	-- Van, đã hoặc chưa lắp bộ phận đánh lửa điện từ, dùng cho các bếp nấu hoặc bếp có lò nướng bằng ga.	0	0
	-- Van cho chai chất lỏng có ga; van cho bộ phận rót bia hoạt động bằng ga:		
8481.80.41	--- Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	0	0
8481.80.49	--- Loại khác	0	0
	-- Van và vòi có khoang pha trộn lưu chất:		
8481.80.51	--- Bảng plastic, có đường kính trong từ 1cm đến 2,5 cm	16,7	13,3
8481.80.59	--- Loại khác	16,7	13,3
	-- Van đường ống nước:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Van cổng, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 4 cm trở lên; van bướm, bằng gang đúc, có đường kính trong từ 8 cm trở lên:		
8481.80.61	---- Van cổng điều khiển bằng tay có đường kính trong trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	12,5	10
8481.80.62	---- Loại khác	12,5	10
8481.80.63	--- Loại khác	12,5	10
	-- Núm uống nước dùng cho lợn:		
8481.80.64	--- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	12,5	10
8481.80.65	--- Loại khác	12,5	10
	-- Van nổi có núm:		
8481.80.66	--- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	7,5	5
8481.80.67	--- Loại khác	7,5	5
	-- Loại khác:		
	--- Van bi:		
8481.80.71	---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	7,5	5
8481.80.72	---- Loại khác	0	0
	--- Van cổng, điều khiển bằng tay, bằng sắt hoặc thép:		
8481.80.73	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 5 cm nhưng không quá 40 cm	0	0
8481.80.74	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát trên 40 cm	0	0
8481.80.77	---- Có đường kính trong cửa nạp và cửa thoát không quá 5 cm	7,5	5
	--- Van nhiều cửa:		
8481.80.78	---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0
8481.80.79	---- Loại khác	0	0
	--- Van điều khiển bằng khí nén:		
8481.80.81	---- Bằng plastic và có đường kính trong từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0
8481.80.82	---- Loại khác	0	0
8481.80.83	--- Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm	7,5	5
8481.80.84	--- Van ngắt nhiên liệu bằng plastic dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04, với đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0
8481.80.93	--- Van ngắt nhiên liệu bằng vật liệu khác dùng cho xe thuộc nhóm 87.02, 87.03 hoặc 87.04	7,5	5

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
	--- Van plastic khác:		
8481.80.94	---- Có đường kính trong cửa nạp dưới 1 cm	7,5	5
8481.80.95	---- Có đường kính trong cửa nạp từ 1 cm đến 2,5 cm	0	0
8481.80.96	---- Có đường kính trong cửa nạp trên 2,5 cm	0	0
8481.80.97	--- Loại khác, điều khiển bằng tay, khối lượng dưới 3 kg, đã được xử lý bề mặt hoặc làm bằng thép không gỉ hoặc niken	7,5	5
	--- Loại khác:		
8481.80.98	---- Vòi nước bằng đồng hoặc hợp kim đồng, có đường kính trong từ 2,5 cm trở xuống	7,5	5
8481.80.99	---- Loại khác	7,5	5
8481.90	- Bộ phận:		
8481.90.10	-- Vỏ của van cổng hoặc van cổng có đường kính trong cửa nạp hoặc cửa thoát trên 50 mm nhưng không quá 400 mm	0	0
	-- Dùm cho vòi, van các loại (trừ van dùm cho sấm và lớp không sấm) và các thiết bị tương tự có đường kính trong từ 25 mm trở xuống:		
8481.90.21	--- Thân, dùm cho vòi nước	7,5	5
8481.90.22	--- Thân, dùm cho van xi lanh khí dầu mỏ hoá lỏng (LPG)	0	0
8481.90.23	--- Thân, loại khác	0	0
8481.90.29	--- Loại khác	0	0
	-- Thân hoặc đầu van của sấm hoặc lớp không sấm:		
8481.90.31	--- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0
8481.90.39	--- Loại khác	0	0
	-- Lõi van của sấm hoặc lớp không sấm:		
8481.90.41	--- Bằng đồng hoặc hợp kim đồng	0	0
8481.90.49	--- Loại khác	0	0
8481.90.90	-- Loại khác	0	0
84.82	Ổ bi hoặc ổ đĩa.		
8482.10.00	- Ổ bi	2,3	1,5
8482.20.00	- Ổ đĩa côn, kể cả cụm linh kiện vành côn và đĩa côn	2,6	2,3
8482.30.00	- Ổ đĩa cầu	2,6	2,3
8482.40.00	- Ổ đĩa kim, kể cả lồng (cage) và đĩa kim đã lắp ráp	2,6	2,3
8482.50.00	- Các loại ổ đĩa hình trụ khác, kể cả lồng (cage) và đĩa đã lắp ráp	2,6	2,3
8482.80.00	- Loại khác, kể cả ổ kết hợp bi cầu/bi đĩa	2,3	1,5
	- Bộ phận:		
8482.91.00	-- Bi, kim và đĩa	0	0
8482.99.00	-- Loại khác	0	0

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
84.83	Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên; thân ổ và gối đỡ trục dùng ổ trượt; bánh răng và cụm bánh răng; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn; bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli; ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng).		
8483.10	- Trục truyền động (kể cả trục cam và trục khuỷu) và tay biên:		
8483.10.10	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	18,2	16,4
	-- Trục cam và trục khuỷu dùng cho động cơ xe của Chương 87:		
8483.10.24	--- Dùng cho xe thuộc nhóm 87.11	18,2	16,4
	--- Loại khác:		
8483.10.25	---- Cho xe có dung tích xi lanh không quá 2.000 cc	18,2	16,4
8483.10.26	---- Cho xe có dung tích xi lanh trên 2.000 cc đến 3.000 cc	18,2	16,4
8483.10.27	---- Cho xe có dung tích xi lanh trên 3.000 cc	2,7	2,5
	-- Dùng cho động cơ máy thủy:		
8483.10.31	--- Công suất không quá 22,38 kW	8,8	7,5
8483.10.39	--- Loại khác	0	0
8483.10.90	-- Loại khác	15	10
8483.20	- Thân ổ, lắp ổ bi hoặc ổ đũa:		
8483.20.20	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	0	0
8483.20.30	-- Dùng cho động cơ xe của Chương 87	9,1	8,2
8483.20.90	-- Loại khác	0	0
8483.30	- Thân ổ, không lắp ổ bi hoặc ổ đũa; gối đỡ trục dùng ổ trượt:		
8483.30.30	-- Dùng cho động cơ xe của Chương 87	9,1	8,2
8483.30.90	-- Loại khác	0	0
8483.40	- Bộ bánh răng và cụm bánh răng ăn khớp, trừ bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động ở dạng riêng biệt; vít bi hoặc vít đũa; hộp số và các cơ cấu điều tốc khác, kể cả bộ biến đổi mô men xoắn:		
8483.40.20	-- Dùng cho tàu thuyền	9,1	8,2
8483.40.30	-- Dùng cho máy thuộc nhóm 84.29 hoặc 84.30	13,6	12,3
8483.40.40	-- Dùng cho động cơ của xe của Chương 87	7,5	5
8483.40.90	-- Loại khác	0	0
8483.50.00	- Bánh đà và ròng rọc, kể cả khối puli	9,1	8,2
8483.60.00	- Ly hợp và khớp nối trục (kể cả khớp nối vạn năng)	0	0
8483.90	- Bánh xe có răng, đĩa xích và các bộ phận truyền chuyển động riêng biệt; các bộ phận:		
	-- Bộ phận của hàng hóa thuộc phân nhóm 8483.10:		

Mã hàng	Mô tả hàng hóa	Thuế suất CEPA (%)	
		2026	2027
8483.90.11	- - - Dừng cho xe kéo thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	8,8	7,5
8483.90.13	- - - Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	8,8	7,5
8483.90.14	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	9,1	8,2
8483.90.15	- - - Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	4,5	4,1
8483.90.19	- - - Loại khác	9,1	8,2
	- - Loại khác:		
8483.90.91	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc phân nhóm 8701.10 hoặc 8701.91 đến 8701.95	8,8	7,5
8483.90.93	- - - Dừng cho xe kéo khác thuộc nhóm 87.01	8,8	7,5
8483.90.94	- - - Dừng cho hàng hóa thuộc nhóm 87.11	9,1	8,2
8483.90.95	- - - Dừng cho hàng hóa khác thuộc Chương 87	3,8	2,5
8483.90.99	- - - Loại khác	0	0
84.84	Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại; bộ hoặc một số chủng loại đệm và gioăng tương tự, thành phần khác nhau, được đóng trong các túi, bao hoặc đóng gói tương tự; bộ làm kín kiểu cơ khí.		
8484.10.00	- Đệm và gioăng tương tự làm bằng tấm kim loại mỏng kết hợp với các vật liệu khác hoặc bằng hai hoặc nhiều lớp kim loại	2,6	2,3
8484.20.00	- Bộ làm kín kiểu cơ khí	0	0
8484.90.00	- Loại khác	2,6	2,3
84.85	Máy móc sử dụng công nghệ sản xuất bồi đắp.		
8485.10.00	- Bảng lắng đọng kim loại	0	0
8485.20.00	- Bảng lắng đọng plastic hoặc cao su	0	0
8485.30	- Bảng lắng đọng thạch cao, xi măng, gốm hoặc thủy tinh:		
8485.30.10	- - Bảng lắng đọng thủy tinh	0	0
8485.30.90	- - Loại khác	0	0
8485.80.00	- Loại khác	0	0
8485.90	- Bộ phận:		
8485.90.10	- - Cửa phân nhóm 8485.20.00	0	0
8485.90.90	- - Loại khác	0	0
84.86	Máy và thiết bị chỉ sử dụng hoặc chủ yếu sử dụng để sản xuất các khối bán dẫn hoặc tấm bán dẫn mỏng, linh kiện bán dẫn, mạch điện tử tích hợp hoặc màn hình det; máy và thiết bị nêu ở Chú giải 11 (C) của Chương này; bộ phận và phụ kiện.		
8486.10	- Máy và thiết bị để sản xuất khối hoặc tấm bán dẫn		